



LILAMA 45-3

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP  
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3 ( LILAMA 45.3, JSC)  
Địa chỉ: Lô 4k' - Tôn Đức Thắng - TP Quảng Ngãi.  
Tel: 0255.3710320; Fax: 0255.3710313.  
Email: info@lilama45-3.com; Website: [www.lilama45-3.com](http://www.lilama45-3.com)



# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019



*(Ban hành theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015  
của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)*

*Quảng Ngãi, tháng 4 năm 2020*

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3**

-----\*\*\*-----



**LILAMA 45.3**

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3**

**NĂM 2019**

# MỤC LỤC

|            |  |           |
|------------|--|-----------|
| <b>I.</b>  | <b>THÔNG TIN CHUNG</b>   |           |
| 1.         | Thông tin khái quát.....   | 2         |
| 2.         | Quá trình hình thành và phát triển.....  | 2         |
| 3.         | Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.....  | 3         |
| 4.         | Thông tin về mô hình quản trị tổ chức, kinh doanh và bộ máy quản lý.....                                   | 5         |
| 5.         | Định hướng phát triển.....   | 7         |
| 6.         | Các rủi ro.....  | 7         |
| <b>II.</b> | <b>TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM.....</b>  | <b>9</b>  |
| 1.         | Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.....   | 9         |
| 2.         | Tổ chức và nhân sự.....  | 10        |
| 3.         | Tình hình thực hiện các dự án đầu tư.....  | 14        |
| 4.         | Tình hình tài chính.....   | 14        |
| 5.         | Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của Chủ sở hữu.....  | 15        |
| 6.         | Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty.....                                       | 17        |
| <b>III</b> | <b>BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC .....</b>   | <b>18</b> |
| 1.         | Đánh giá kết quả hoạt động SXKD.....   | 18        |
| 2.         | Tình hình tài chính.....   | 18        |
| 3.         | Những cải tiến về cơ cấu, tổ chức, chính sách quản lý.....   | 21        |
| 4.         | Kế hoạch phát triển trong tương lai.....   | 21        |
| 5.         | Giải trình của Ban giám đốc đối với các ý kiến kiểm toán .....   | 23        |
| 6.         | Báo cáo liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty.....                                 | 23        |
| <b>IV.</b> | <b>ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.....</b>   | <b>23</b> |
| 1.         | Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.....                                       | 23        |
| 2.         | Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc.....                                     | 24        |
| 3.         | Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.....  | 24        |
| <b>V.</b>  | <b>QUẢN TRỊ CÔNG TY.....</b>   | <b>25</b> |
| 1.         | Thành viên Hội đồng quản trị.....  | 25        |
| 2.         | Ban kiểm soát.....   | 30        |
| 3.         | Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát..... | 32        |
| <b>VI</b>  | <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH.....</b>  | <b>34</b> |
| 1.         | Ý kiến của kiểm toán.....  | 34        |
| 2.         | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán gồm 30 trang đính kèm  | 34        |

## I. THÔNG TIN CHUNG

### 1. Thông tin khái quát

|  |  |
|--|--|
| TÊN CÔNG TY                              | : CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3                      |
| Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: | 4400135344   |
| Vốn điều lệ                              | : 35.000.000.000đồng                               |
| Địa chỉ                                  | : Lô4K, đường Tôn Đức Thắng, thành phố Quảng Ngãi. |
| Số điện thoại                            | : 0255.3710 321                                    |
| Số FAX                                   | : 0255.3710 313                                    |
| Website                                  | : www.Lilama45- 3.com                              |
| Mã cổ phiếu                              | : L43  |

### 2. Quá trình hình thành và phát triển:

- Công ty Cổ phần Lilama 45.3 tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3 (Doanh nghiệp Nhà nước) thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 010A/BXD ngày 27/01/1993 của Bộ xây dựng.

- Theo Quyết định số 04/QĐ-BXD ngày 04/01/2005 của Bộ xây dựng về việc thực hiện sắp xếp đổi mới phát triển các Tổng công ty nhà nước và Doanh nghiệp Nhà nước độc lập thuộc Bộ xây dựng năm 2005 và Công văn số 80/TCT-HĐQT ngày 14/03/2005 của Tổng Công ty Lắp máy Việt nam gửi các công ty thành viên về việc thực hiện cổ phần hoá các Công ty thành viên năm 2005. Công ty lắp máy và Xây dựng 45.3 đã tiến hành xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển đổi sang hình thức Công ty cổ phần và đã được Bộ xây dựng phê duyệt giá trị doanh nghiệp tại Quyết định số 1810/QĐ-BXD ngày 21/09/2005 với giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm 0 giờ ngày 01/01/2005 là 4.565.889.766 đồng.

- Ngày 11/11/2005 Bộ xây dựng có Quyết định số 2112/QĐ-BXD về việc phê duyệt phương án cổ phần hoá Công ty Lắp máy và xây dựng 45-3 thuộc Tổng công ty Lắp máy Việt Nam với số vốn điều lệ 6.815.000.000đồng (Vốn nhà nước chiếm 51%)

- Ngày 24/03/2006 Công ty Cổ phần Lilama 45.3 chính thức được thành lập theo Quyết định số 497/QĐ-BXD của Bộ trưởng BXD với số vốn điều lệ là: 6.815.000.000 đồng; Trong đó vốn nhà nước tại Doanh nghiệp là: 3.476.000.000 đồng (Chiếm 51%) và phần vốn góp của các cổ đông là: 3.339.000.000 đồng (Chiếm 49%). Công ty cổ phần Lilama 45.3 đã chính thức đi vào hoạt động từ ngày 15 tháng 05 năm 2006 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 340300084 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp.

- Ngày 22/03/2007 Bộ xây dựng có Quyết định số 454/QĐ-BXD về giá trị vốn nhà nước tại thời điểm 0 giờ ngày 01/07/2006 để bàn giao doanh nghiệp nhà nước: Công ty Lắp máy và xây dựng 45-3 thuộc Tổng công ty Lắp máy Việt Nam sang Công ty cổ phần Lilama 45.3.

- Theo Báo cáo kiểm toán về báo cáo phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán (AASC), đến ngày 01/07/2007 vốn điều lệ của Công ty cổ phần Lilama 45.3 đã tăng lên 35.000.000.000 đồng (Trong đó vốn nhà nước chiếm 51%) theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ nhất do sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 29 tháng 05 năm 2007.

- Công ty đã thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh lần thứ hai ngày 27 tháng 12 năm 2007, thay đổi giấy phép lần thứ ba vào ngày 20 tháng 03 năm 2008, và thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh lần thứ tư vào ngày 06 tháng 08 năm 2009 để thay đổi người đại diện pháp luật tại doanh nghiệp.

- Ngày 08/04/2008 Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội có Quyết định số 128/QĐ - TTGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu Công ty Cổ phần Lilama 45.3. Ngày 11/06/2008 cổ phiếu Công ty Cổ phần Lilama 45.3 (L43) chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Thực hiện tái cấu trúc sở hữu theo đề án tái cấu trúc doanh nghiệp và nâng cao năng lực quản trị của Công ty giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025, thời điểm hiện nay, vốn điều lệ của Công ty là: 35.000.000.000 tỷ đồng. Trong đó: vốn nhà nước chiếm 40,83% (tương đương 1.429.000 CP), các cổ đông khác chiếm 59,17% (tương đương 2.071.000 CP).

### **3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh**

#### **+ Ngành nghề kinh doanh:**

Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, công nghiệp (xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, các công trình công nghiệp khác, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp), đường dây tải điện, trạm biến thế; Thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất; Lắp ráp thiết bị máy móc cho các công trình; Sản xuất kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, ô xy, phụ tùng cầu kiện kim loại cho xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng; Gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng và thiết bị chịu áp lực (bình, bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị và các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng, điện máy, hoá chất, phụ tùng, dụng cụ cơ khí, xăng, dầu, mỡ, khí đốt, khí công nghiệp; Đại lý mua bán ký gửi hàng hoá; Tư vấn khảo sát thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp; Tư vấn đầu tư lắp đặt các dây chuyền công nghệ, kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá huỷ (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); Thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; Chống ăn mòn bề mặt kim loại; Đầu tư hạ tầng kỹ thuật và các công trình công nghiệp; Kinh doanh bất động sản, khách sạn, nhà hàng và hoạt động vui chơi giải trí; vận tải hàng hoá bằng đường bộ và vận tải hành khách đường bộ khác

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chế tạo, lắp đặt, tư vấn đầu tư các công trình xây dựng công nghiệp.

#### **+ Địa bàn kinh doanh:**

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Trụ sở/ Chi nhánh

Trụ sở chính

Địa điểm

Lô 4K, Tôn Đức Thắng, Phường Lê Hồng Phong



Chi nhánh  
Chi nhánh

Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi  
Khu bãi chứa thiết bị và kỹ thuật Lilama tại Dung Quất  
Trung tâm tư vấn thiết kế Lilama 45.3 - Lô4 K Tôn Đức  
Thắng - TP Quảng Ngãi - tỉnh Quảng Ngãi

Chủ yếu các công trình như: Nhà máy thủy điện Sông Tranh 4 (Quảng Nam), TĐ Sơn Tây - Quảng Ngãi; TĐ ĐăkRe – Kon Tum; Nhà máy điện gió Trung Nam – Ninh Thuận; Dự án giải quyết ngập do triều khu vực thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 1 vv..

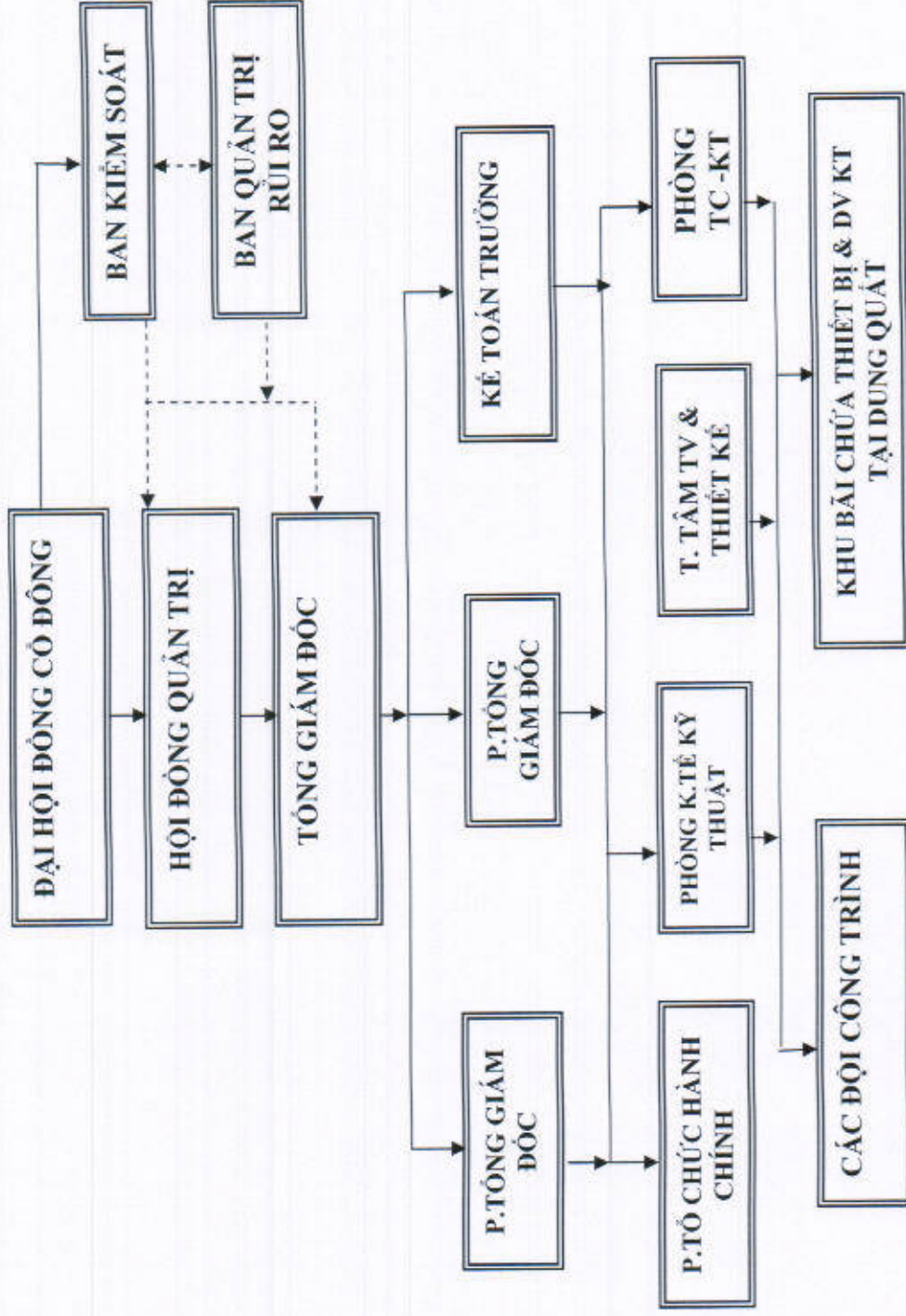
#### 4. Thông tin về mô hình quản trị tổ chức, kinh doanh và bộ máy quản lý

Ghi chú:

→ Chỉ đạo

-----> Giám sát

◀-----> Phối hợp



**4.1- Mô hình quản trị:** Công ty Cổ phần Lilama 45.3 thực hiện mô hình quản trị của một Công ty đại chúng niêm yết chứng khoán theo quy định của Luật doanh nghiệp và Luật chứng khoán bao gồm:

- \* Đại hội đồng cổ đông;
- \* Hội đồng quản trị;
- \* Ban kiểm soát
- \* Ban Tổng Giám đốc
- \* Các bộ phận quản lý

**4.2 – Cơ cấu bộ máy quản lý:** Công ty Cổ phần Lilama 45.3 đến ngày 31/12/2019 gồm Ban Tổng Giám đốc; 03 phòng ban; 01 trung tâm tư vấn thiết kế; 01 khu bãi chứa thiết bị và dịch vụ kỹ thuật tại Dung Quất và 05 đội công trình trực thuộc Công ty.

- + Ban Tổng Giám đốc
- + Phòng Tổ chức hành chính
- + Phòng Tài chính kế toán
- + Phòng Kinh tế kỹ thuật
- + Trung tâm tư vấn thiết kế
- + Khu bãi chứa thiết bị và dịch vụ kỹ thuật Dung Quất
- + 05 đội công trình trực thuộc gồm:

- Đội công trình Nhà máy thủy điện Sông Tranh 4
- Đội công trình Nhà máy thủy điện ĐắkRe
- Đội công trình Nhà máy điện gió Trung Nam – Ninh Thuận
- Đội công trình Nhà máy thủy điện Sơn Tây - Quảng Ngãi
- Đội công trình Giải quyết ngập do triều khu vực thành phố Hồ Chí Minh

**+ Các Công ty có liên quan**

- Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp của tổ chức, công ty: Không có
- Công ty dưới 50% vốn cổ phần/vốn góp do tổ chức, Công ty nắm giữ: Tổng công ty Lắp máy Việt Nam – CTCP nắm giữ 1.429.000 cổ phần chiếm 40,83% vốn điều lệ.

- Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan: Năm 2019 chưa thoái được vốn tại Công ty cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn, năm 2020 sẽ tiếp tục thực hiện.

- Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty có liên quan:

**\* Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP**

Công ty nắm giữ dưới 51% vốn cổ phần của Công ty CP Lilama 45.3 là Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam – CTCP được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106313 cấp thay đổi lần thứ 2 ngày 06 tháng 04 năm 2016.

Trụ sở chính: 124 Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Ngành, nghề kinh doanh chính: Tổng thầu EPC xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường giao dây trạm biến thế điện...



## 5. Định hướng phát triển

### \* Các mục tiêu chủ yếu:

- Mục tiêu thị trường: Duy trì thị trường truyền thống gia công, chế tạo và lắp đặt thiết bị là chủ yếu. Phân đấu trở thành nhà thầu chế tạo và xây lắp lớn trong địa bàn Miền trung.

- Mục tiêu tài chính: Duy trì tình hình tài chính lành mạnh, tối đa hóa lợi nhuận đảm bảo mức chi trả cổ tức cho các cổ đông.

- Mục tiêu con người: Đào tạo và quản lý, nâng cao chuyên môn nghiệp vụ cho CBCNV công ty, giáo dục phẩm chất, tác phong trong kinh doanh của bộ phận lãnh đạo.

- Sử dụng hiệu quả nguồn lực sẵn có tại doanh nghiệp.

- Đảm bảo quyền lợi và thu nhập

Công ty cổ phần Lilama 45.3 phân đấu trở thành một nhà thiết kế, cung cấp thiết bị, phụ tùng và dịch vụ hàng đầu trong nước và khu vực, hướng đến là nhà tổng thầu chuyên nghiệp thực hiện EPC các nhóm ngành dầu khí (lọc hóa dầu, giàn khoan dầu khí, công nghệ chế biến, khác..). Tăng cường công tác quản trị doanh nghiệp thông qua tái cấu trúc để Công ty có thể phát triển bền vững.

### • Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

#### • Chiến lược phát triển kinh doanh

Công ty tiếp tục tập trung phát triển ngành nghề truyền thống là: Xây lắp và gia công chế tạo thiết bị. Xây dựng Lilama 45.3 trở thành thương hiệu mạnh trên thị trường có tiềm năng tăng trưởng và cạnh tranh.

#### • Chiến lược hoàn thiện phương thức quản lý, điều hành và mô hình quản trị:

- Hoàn thiện cơ cấu tổ chức, quản trị và điều hành.

- Hoàn thiện mô hình quản lý xây lắp, gia công chế tạo thiết bị, mô hình quản lý đầu tư, quản lý nhân sự, người đại diện tại đơn vị góp vốn, xây dựng cơ chế đào tạo và phát triển nguồn nhân lực cho các dự án lớn.

- Xây dựng môi trường làm việc văn minh chuyên nghiệp: đảm bảo hài hòa lợi ích của cổ đông và người lao động, lợi ích của doanh nghiệp và trách nhiệm xã hội.

#### • Chiến lược tài chính:

- Hoàn thiện hệ thống văn bản quy chế của Công ty trong lĩnh vực tài chính, kế toán.

- Xây dựng cơ chế kiểm soát rủi ro trong hoạt động tài chính.

- Có các giải pháp nâng cao năng lực cán bộ trong công tác tài chính, kế toán.

- Và các nội dung khác có liên quan.

### \* Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty

Xây dựng môi trường làm việc dân chủ, năng động, đảm bảo trật tự an ninh xã hội, hoạt động sản xuất không để gây ảnh hưởng đến môi trường, xã hội xung quanh, góp phần xây dựng kinh tế xã hội phát triển.

## 6. Các rủi ro:

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty cổ phần Lilama 45.3 là xây lắp và gia công chế tạo thiết bị luôn chứa đựng nhiều tiềm ẩn và rủi ro. Để đảm bảo hiệu quả hoạt động của doanh

nghiệp, tăng lợi thế cạnh tranh, Công ty luôn coi việc quản lý rủi ro như một phần trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

### **6.1. Rủi ro về pháp luật:**

Là doanh nghiệp nhà nước chuyên sang hoạt động theo hình thức cổ phần trở thành công ty đại chúng niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội, mọi hoạt động của Công ty chịu sự điều tiết của Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán và thị trường chứng khoán, Luật xây dựng, Luật đầu tư, Luật đất đai và các quy định về đất đai môi trường v.vv....

Do vậy trong từng thời kỳ các chính sách của Nhà nước thay đổi sẽ liên quan đến ngành Xây - lắp nói chung cũng như việc triển khai hướng dẫn các thay đổi về chế độ chính sách của các cơ quan ban, ngành điều chỉnh không kịp thời, đồng bộ cũng ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

### **6.2. Rủi ro đặc thù ngành và công tác an toàn lao động và vệ sinh môi trường**

Do đặc thù ngành Xây - lắp thời gian thi công kéo dài, việc nghiệm thu bàn giao được thực hiện từng phần theo giai đoạn, hoạt động lắp thiết bị rất phức tạp điều kiện làm việc ngoài trời với chi phí cao và chịu nhiều rủi ro hình thành từ điều kiện tự nhiên. Bên cạnh đó phải phụ thuộc vào tiến độ cung cấp thiết bị của Chủ đầu tư, việc bàn giao mặt bằng của đơn vị xây dựng làm kéo dài tiến độ của hợp đồng cũng như tăng chi phí đầu vào.

Do điều kiện làm việc ngoài trời việc thi công đều ở trên cao nên nguy cơ xảy ra tai nạn lao động và sự cố lắp đặt. Là ngành đặc thù có nhiều lĩnh vực đòi hỏi độ chính xác cao, có tính chất lưu động và độc hại, nguy hiểm. Để hạn chế các rủi ro trong thi công, Công ty cần phải quan tâm đến vấn đề hướng dẫn về an toàn lao động và trang bị đầy đủ cho công nhân trên các công trường, thực hiện đầy đủ các chế độ Bảo hiểm, các biện pháp an toàn lao động trước khi triển khai thi công. Để hạn chế rủi ro trong quá trình thi công Công ty cần thực hiện mua bảo hiểm cho xe, cầu và con người trên các công trường.

Thời gian quyết toán và thu hồi vốn các công trình xây lắp thường kéo dài, tác động rất lớn đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty. Để giảm bớt rủi ro trong công tác thu hồi vốn cần đốc thúc khách hàng trong việc thanh toán công nợ, tránh tồn đọng công nợ.

### **6.3. Rủi ro về nhân sự:**

Công ty cổ phần Lilama 45.3 luôn đào tạo nguồn nhân lực và tổ chức nhân sự là một phần quan trọng trong chiến lược phát triển của Công ty. Tuy nhiên việc bị các đối thủ cạnh tranh trên thị trường lôi kéo, chào mời với mức đãi ngộ hấp dẫn hơn là điều khó tránh khỏi, do vậy ban lãnh đạo Công ty luôn chú trọng tới môi trường làm việc, mức lương thưởng cho đội ngũ CBCNV và người lao động yên tâm công tác. Đồng thời tiếp tục đào tạo nguồn cán bộ kế cận trong giai đoạn tiếp theo để đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh phát triển bền vững.

### **6.4. Rủi ro về thị trường:**

Nước ta ra nhập các tổ chức thương mại quốc tế WTO, TPP sẽ tạo ra nhiều cơ hội cũng như thách thức đối với các doanh nghiệp trong nước, việc mở rộng thị trường sẽ tạo

ra nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp nước ngoài cạnh tranh về kỹ thuật, máy móc thiết bị và trình độ tay nghề với các doanh nghiệp trong nước.

#### **6.5. Rủi ro về đối tác và khách hàng.**

Trước khi tham gia đấu thầu hoặc nhận thầu các dự án, Ban điều hành công ty cùng các bộ phận chủ chốt khác sẽ có đánh giá chi tiết, cụ thể tiềm lực tài chính của Chủ đầu tư, nguồn vốn cho dự án. Có thực hiện triệt để các công tác này mới đảm bảo các dự án có hiệu quả, tránh tình trạng rủi ro chủ đầu tư chiếm dụng vốn và ảnh hưởng đến công tác thu hồi vốn toàn công ty.

#### **6.6. Rủi ro khác:**

Các rủi ro bất khả kháng như động đất, thiên tai, bão lụt, hỏa hoạn, chiến tranh dịch bệnh...đều ảnh hưởng ít nhiều đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty như làm chậm tiến độ gây thiệt hại đến các hạng mục công trình đang thi công.

## **II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM**

### **1, Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:**

+ Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019:

*ĐVT: Triệu đồng*

| Stt | Chỉ tiêu                    | Kế hoạch Năm 2019 | Thực hiện năm 2019 | Tỷ lệ % so kế hoạch | Tỷ lệ % so với năm 2018 |
|-----|-----------------------------|-------------------|--------------------|---------------------|-------------------------|
| 1   | Giá trị sản xuất kinh doanh | 275.000           | 219.996            | 80,0                | 147,2                   |
| 2   | Tổng doanh thu              | 250.000           | 193.049            | 77,2                | 167,9                   |
| 3   | Lợi nhuận trước thuế        | 120               | 102                | 85,2                | (0,4)                   |
| 4.  | Lợi nhuận sau thuế          | 120               | 102                | 85,2                | (0,4)                   |
| 5.  | Lỗ chuyển tiếp              | (26.415)          | (26.433)           |                     |                         |
| 6.  | Nộp ngân sách               | 4.582             | 2.800              | 61,1                | 61,7                    |
| 7.  | Đầu tư XDCB                 | 550               | 0                  |                     |                         |
| 8.  | Tổng quỹ lương              | 72.500            | 25.554             | 35,2                | 63,1                    |
| 9.  | Lao động bình quân          | 695               | 216                | 31,1                | 54,4                    |
| 10. | Thu nhập BQ (người/tháng)   | 8.696             | 9.859              | 113,4               | 115,3                   |
| 11. | Dự kiến cổ tức (%)          | 0                 | 0                  |                     |                         |

Trong năm 2019 các chỉ tiêu chưa hoàn thành kế hoạch: doanh thu đạt 77,2% so với KH, lợi nhuận trước thuế và sau thuế đạt 85,2% so với KH, tổng quỹ lương đạt 35,2% so với KH, tổng số lao động đạt 31,1% so với KH

#### **Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh**

##### **➤ Thuận lợi**

- Năm 2019 nền kinh tế trong nước tiếp tục tăng trưởng, lãi suất cho vay ổn định và giảm nhiều so với các năm trước.

- Luôn nhận được sự quan tâm và chỉ đạo sát sao của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam trong việc hỗ trợ thanh toán và tổ chức quản lý thi công các dự án lớn.

- Sự đoàn kết nhất trí cao trong Ban lãnh đạo Công ty kết hợp chặt chẽ của các tổ chức Đoàn thể trong Công ty quyết tâm nỗ lực khắc phục mọi khó khăn.

➤ **Khó khăn.**

- Năm 2019, nền kinh tế thế giới diễn biến phức tạp do ảnh hưởng của chiến tranh thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc, kinh tế trong nước vẫn tăng trưởng, lạm phát được kiểm soát tốt, nhưng một số doanh nghiệp thuộc lĩnh vực xây lắp vẫn gặp nhiều khó khăn, trong đó có Lilama 45.3, công tác tìm kiếm và ký kết hợp đồng mới rất khó thực hiện do tài chính của đơn vị còn yếu, cuộc cạnh tranh thị phần đối với các doanh nghiệp cùng ngành nghề diễn ra ngày càng khốc liệt.

- Tình hình tài chính tiếp tục khó khăn, hàng tồn kho, nợ phải thu và phải trả cao, vốn điều lệ thấp (35 tỷ đồng) do vậy các Tổ chức tín dụng kiểm tra và xây dựng hạn mức với các điều kiện khắt khe, giá trị còn lại của tài sản cố định thấp và không có tài sản đảm bảo nên phải thực hiện ký quỹ bảo lãnh dẫn đến thiếu vốn cho SXKD.

- Công tác đối chiếu thanh quyết toán dự án Gang thép Thái Nguyên và bù giá cho khối lượng phát sinh đã thi công dự án Hangar A75 thực hiện quá chậm ảnh hưởng rất lớn đến tình hình tài chính dẫn đến việc thẩm định cho vay ngắn hạn các dự án của Công ty càng trở lên khó khăn hơn.

- Hợp đồng có giá trị lớn ký với Công ty TNHH Trung Nam BT 1547 thi công các hạng mục của dự án chống ngập tại thành phố Hồ Chí Minh bị dừng từ tháng 04 năm 2018, đến đầu năm 2019 có triển khai lại nhưng hoạt động vẫn ở mức cầm chừng, cả Công ty và Chủ đầu tư đều chờ đợi các cơ quan Nhà nước thẩm tra giải ngân nguồn vốn cho dự án, nên các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu khác đều không hoàn thành kế hoạch

- Chưa thoái được hết vốn đầu tư ngoài ngành để bổ sung vốn lưu động, bên nhận chuyển nhượng chưa thanh toán hết số tiền thiếu 21,1 tỷ đồng, việc chuyển nhượng vốn phải kéo dài sang năm 2020.

**2. Tổ chức và nhân sự :**

**\* Danh sách Ban điều hành:**

| TT | Họ và tên      | Chức vụ  | Số lượng CP | Tỷ lệ sở hữu CP | Ghi chú |
|----|----------------|----------|-------------|-----------------|---------|
| 1. | Hoàng Việt     | TGD      | 55.000      | 1,57%           |         |
| 2. | Mạc Thanh Hải  | PTGD     | 17.700      | 0,51%           |         |
| 3. | Phạm Văn Thìn  | PTGD     | 35.000      | 1,00%           |         |
| 4. | Cù Thanh Nghị  | KTT      | 2.000       | 0,06%           |         |
| 5. | Liên văn Chánh | TP KT-KT | 16.500      | 0,46%           |         |

|    |              |          |       |       |  |
|----|--------------|----------|-------|-------|--|
| 6. | Lê Ánh Thành | TP TC-HC | 2.000 | 0,06% |  |
|----|--------------|----------|-------|-------|--|

### 2.1 Ban Tổng giám đốc.

| <b>Ông Hoàng Việt</b>    | <b>Thành viên HĐQT – Tổng giám đốc</b>                       |
|--------------------------|--|
| Năm sinh:                | 21/09/1973   |
| Nơi sinh:                | Phường Hương Sơn, TP. Thái Nguyên                            |
| Quốc tịch:               | Việt Nam   |
| Dân tộc:                 | Kinh   |
| Quê quán:                | Đức Thượng, Hoài Đức, Hà Tây                                 |
| Địa chỉ thường trú:      | Quận Sơn Trà - Thành phố Đà Nẵng                             |
| Trình độ văn hoá:        | 12/12 PTTH   |
| Trình độ chuyên môn:     | Kỹ sư cơ khí chế tạo máy                                     |
| Quá trình công tác       |  |
| 03/1998 – 09/1999        | Kỹ thuật thi công Công ty Lắp máy & Xây dựng 45.3            |
| 09/1999 – 12/2000        | Trưởng phòng KT Công ty Lắp máy & Xây dựng 45.3              |
| 01/2001 – 04/2006        | Phó Giám đốc Công ty Lắp máy & Xây dựng 45.3                 |
| 05/2006 – 07/2009        | Phó Tổng giám đốc Công ty cổ phần Lilama 45.3                |
| 08/2009 – T10/2015       | Chủ tịch HĐQT - Tổng Giám đốc Công ty.                       |
| T10/2015 – nay           | Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc Công ty cổ phần LILAMA 45.3. |
| <b>Ông Mạc Thanh Hải</b> | <b>Phó Tổng giám đốc</b>                                     |
| Năm sinh:                | 16/06/1975   |
| Nơi sinh:                | Đồng Lưu – Yên thế - Bắc Giang                               |
| Quốc tịch:               | Việt Nam   |
| Dân tộc:                 | Nùng   |
| Quê quán:                | Đồng Lưu – Yên Thế - Bắc Giang                               |
| Địa chỉ thường trú:      | Lô 4K Tôn Đức Thắng – Thành Phố Quảng Ngãi                   |
| Trình độ văn hoá:        | 12/12  |
| Trình độ chuyên môn      | Kỹ sư cơ khí   |
| Quá trình công tác       |  |
| T11/1999 – 2000          | Kỹ thuật CT NM thủy điện Đa My Công ty LM & XD               |

|                          |  |
|--------------------------|--|
|                          | 45.3   |
| 2000                     | Quản lý dự án Phòng KT-KT  |
| 2001                     | Phó chỉ huy trưởng CTNM đường Trà Vinh   |
| 2002                     | Chỉ huy trưởng NM Bông Tâm Thắng   |
| 2003                     | Phó chỉ huy trưởng CT NM nhiệt điện Phú Mỹ 4                                       |
| T08/2003 – 2004          | Giám đốc nhà máy CK Lilama 45.3, kiêm chỉ huy trưởng CT nhà máy thủy sản Nha Trang |
| 2004                     | Phó chỉ huy trưởng CT Nm xi măng Sông Gianh  |
| T11/2005 – 2008          | Phó chỉ huy trưởng CT Nm thủy điện Buôn Kuốp                                       |
| T01/2009 – T03/2010      | Chỉ huy trưởng CT Nm thủy điện Buôn Kuốp   |
| T04/2010 – nay           | Phó Tổng Giám đốc Công ty CP LILAMA 45.3   |
| <b>Ông Phạm Văn Thìn</b> | <b>Phó Tổng giám đốc</b>   |
| Năm sinh:                | 26/12/1975   |
| Nơi sinh:                | Xã Tây Hiếu – TX Thái Hoà - Nghệ An  |
| Quốc tịch:               | Việt Nam   |
| Dân tộc:                 | Kinh   |
| Quê quán:                | Xã Hưng Xuân – Hưng Nguyên - Nghệ An   |
| Địa chỉ thường trú:      | 163 An Dương Vương, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng                           |
| Trình độ văn hoá:        | 12/12 PTTH   |
| Trình độ chuyên môn:     | Cử nhân Kinh tế  |
| Quá trình công tác:      |  |
| T4/2004-T11/2004         | Nhân viên phòng TC- KT Công ty Lắp máy & XD số 18                                  |
| T12/2004-T02/2008        | Nhân viên phòng TC- KT Công ty CP LILAMA 45.3                                      |
| T03/2008-T07/2009        | Phó phòng TC- KT Công ty CP LILAMA 45.3  |
| T08/2009 – T07/2010      | Trưởng phòng TC- KT Công ty CP LILAMA 45.3   |
| T08/2010 –T07/2016       | TV HĐQT - Kế toán trưởng Công ty   |
| T07/2016 – nay           | Thành viên HĐQT – Phó TGĐ Công ty CP LILAMA 45.3                                   |

## 2.2 Kế toán trưởng.

|                          |                       |
|--------------------------|-----------------------|
| <b>Ông Cù Thanh Nghị</b> | <b>Kế toán trưởng</b> |
| Năm sinh:                | 19/09/1983            |

|                      |   |
|----------------------|---|
| Nơi sinh:            | Vĩnh Châu - Hạ Hoà – tỉnh Phú Thọ                 |
| Quốc tịch:           | Việt Nam  |
| Dân tộc:             | Kinh  |
| Quê quán:            | Vĩnh Châu - Hạ Hoà – tỉnh Phú Thọ                 |
| Địa chỉ thường trú:  | Vĩnh Châu - Hạ Hoà – tỉnh Phú Thọ                 |
| Trình độ văn hoá:    | 12/12 PTTH  |
| Trình độ chuyên môn: | Cử nhân Kinh tế                                   |
| Quá trình công tác:  |   |
| 2004-2010            | Nhân viên phòng TC-KT Công ty cổ phần Lilama 45.3 |
| 2011-T12/2016        | Phó phòng TC-KT, Công ty cổ phần Lilama 45.3      |
| T07/2016 – nay       | Kế toán trưởng – Công ty cổ phần Lilama 45.3      |

**+ Thay đổi trong Ban điều hành Công ty trong năm:**

- Miễn nhiệm chức danh Phó Tổng giám đốc Công ty đối với ông Trần Quang Du, nghỉ việc theo nguyện vọng cá nhân.

**+ Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động:**

Tính đến thời điểm 31/12/2019 tổng số CBCNV - Người lao động là 160 người, sử dụng lao động bình quân trong năm trên 200 người, trong đó lao động nữ 12 người, kỹ sư, kỹ thuật và cử nhân 51 người, thu nhập bình quân của người lao động là 9,8 triệu/người/tháng

**+ Chính sách đối với người lao động:**

*\*Về tiền lương và giải quyết chế độ cho người lao động :*

- Hiện nay, Công ty đang áp dụng hệ thống lương trên cơ sở gắn tiền lương với hiệu quả công việc và năng suất lao động. Đối với công nhân trực tiếp sản xuất, áp dụng lương khoán theo khối lượng công việc hoàn thành trong tháng. Đối với cán bộ công nhân viên gián tiếp, nghiệp vụ hưởng lương theo công việc và căn cứ vào trình độ, năng lực và hiệu quả công việc được giao.

- Thực hiện chế độ thi nâng bậc và nâng lương, chế độ ốm đau, thai sản , nghỉ hưu cho CBCNV - Người lao động trong công ty theo đúng quy định.

- Công tác BHXH, BHYT, BHTN, Bảo hiểm tai nạn lao động Công ty luôn chấp hành đầy đủ 100% thực hiện đúng chế độ chính sách đối với người lao động.

*\* Về công tác đào tạo:*

Với mục tiêu hướng đến kỹ năng chuyên môn hoá cao trong tất cả các bộ phận công tác, công ty luôn khuyến khích người lao động nâng cao năng lực nghiệp vụ, chuyên môn để đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ tốt nhất; trong thời gian qua, Công ty đã hỗ trợ kinh phí mở các lớp đào tạo cho CBCNV trong việc học tập nâng cao nghiệp vụ, kỹ thuật. Định kỳ tổ chức các lớp học thi nâng cao tay nghề, bậc kỹ thuật, tạo ra phong trào học tập đi



đôi với sáng tạo trong lao động sản xuất, phục vụ tốt cho mục tiêu phát triển lâu dài của Công ty.

• *Về chính sách khen thưởng:*

Để khuyến khích người lao động, Công ty có những chính sách khen thưởng xứng đáng với cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc, bên cạnh đó công ty cũng áp dụng các quy định xử phạt đối với các hành vi gây ảnh hưởng xấu đến hoạt động, hình ảnh của Công ty.

• *Công tác đời sống đối với CBCNV:*

- Công ty luôn quan tâm, đảm bảo cho người lao động làm việc và thu nhập đúng với kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty, mức thu nhập bình quân một người/tháng đảm bảo, tiền thưởng bình quân lao động/người/năm bằng một tháng lương bình quân của năm.
- Công ty hàng năm đều tổ chức cho CBCNV đi tham quan du lịch, nghỉ mát.
- Trợ cấp khó khăn cho cán bộ công nhân viên có hoàn cảnh khó khăn và hỗ trợ cho các gia đình là con em liệt sỹ kịp thời, đúng đối tượng, thực hiện tốt công tác xã hội tại địa phương.

**3. Tình hình thực hiện các dự án đầu tư:**

**a, Các dự án đầu tư:**

Trong năm 2019, Công ty không đầu tư mua sắm thêm tài sản phương tiện thi công, chi tận dụng các tài sản hiện có, và tiến hành bán thanh lý một số máy móc thiết bị hư hỏng, hoạt động kém nhằm bổ sung vốn lưu động.

**b, Công ty con: Không có**

**c, Công ty liên kết: Không có**

**4, Tình hình tài chính**

*DVT: 1000đồng*

| Stt | Chỉ tiêu                   | Thực hiện năm 2018 | Thực hiện năm 2019 | TH 2019/2018 (%) |
|-----|----------------------------|--------------------|--------------------|------------------|
| 1   | Tổng giá trị tài sản       | 553.456.881        | 605.725.874        | 109,4%           |
| 2   | Doanh thu thuần            | 114.954.282        | 193.049.176        | 167,9%           |
| 3   | Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh | (30.625.679)       | (422.896)          | 1,4%             |
| 4   | Lợi Nhuận khác             | 1.731.109          | 525.171            | 30,3%            |
| 5   | Lợi nhuận trước thuế       | (28.894.570)       | 102.275            | -0,4%            |
| 6   | Lợi nhuận sau thuế         | (28.911.858)       | 102.275            | -0,4%            |
| 7   | Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức | 0%                 | 0%                 |                  |



- Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu năm 2019

| Stt      | Chỉ tiêu  | Đơn vị tính | Năm 2019 | Năm 2018 |
|----------|---|-------------|----------|----------|
| <b>1</b> | <b>Cơ cấu tài sản</b>                             | %           |          |          |
|          | - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản                    |             | 8,73     | 10,20    |
|          | - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản                   |             | 91,27    | 89,80    |
| <b>2</b> | <b>Cơ cấu nguồn vốn</b>                           | %           |          |          |
|          | - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn                      |             | 92,09    | 91,36    |
|          | - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn             |             | 7,91     | 8,64     |
| <b>3</b> | <b>Khả năng thanh toán</b>                        | Lần         |          |          |
|          | - Khả năng thanh toán nhanh                       |             | 0,50     | 0,40     |
|          | - Khả năng thanh toán ngắn hạn                    |             | 0,99     | 0,98     |
| <b>4</b> | <b>Khả năng sinh lời</b>                          | %           |          |          |
|          | - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản         |             | 0,02     | (5,22)   |
|          | - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần      |             | 0,05     | (25,15)  |
|          | - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu |             | 0,21     | (46,42)  |
|          | - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn điều lệ          |             | 0,29     | (82,61)  |

- Phân tích các hệ số phù hợp trong khu vực kinh doanh.

- Hệ số khả năng thanh toán hiện hành: Tài sản ngắn hạn/Nợ phải trả ngắn hạn (552.841trđ/557.793 trđ) = 0,99 lần.

- Hệ số khả năng thanh toán nhanh:  $0,50 < 1$  chứng tỏ tình hình tài chính đang tiềm ẩn nguy cơ mất khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn khi đến hạn, hệ số thanh toán nhanh thấp do giá trị sản phẩm dở dang chiếm tỷ trọng lớn trong hàng tồn kho (chiếm 49,5%/ tài sản ngắn hạn) chủ yếu là các công trình xây dựng, lắp đặt chưa được thanh toán và quyết toán.

- Tỷ lệ Nợ phải trả/Tổng tài sản (557.793 trđ/605.725 trđ) = 92,1%.

- Hệ số Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu (557.793 trđ/47.932 trđ) = 11,6 lần.

Cơ cấu nguồn vốn: năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018, Công ty phải sử dụng đòn bẩy tài chính tăng từ 91,36% lên 92,09%, vì vậy Công ty cần tăng cường hơn nữa các biện pháp thu hồi công nợ để giảm dư nợ vay ngắn hạn.

Tại thời điểm 31/12/2019, tổng số cổ phiếu đang lưu hành: 3.500.000 CP (Mệnh giá 10.000 đồng / Cổ phần)

$$\frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Số cổ phần đang lưu hành}} = \frac{47.932.121.797}{3.500.000} = 13.695 \text{ đồng}$$

Giá trị sổ sách = 13.695 đồng (đồng/1CP)

### 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

#### a, Cổ phần tại ngày 31/12/2019:



Mã chứng khoán L43

- Tổng số lượng cổ phần : 3.500.000 cổ phiếu phổ thông.
- Cổ phần đang lưu hành: 3.500.000 cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu quỹ: không có
- Số lượng cổ phiếu chuyển nhượng tự do: 3.500.000 cổ phiếu
- Số lượng hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phiếu
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000đồng /cổ phiếu

**b, Cơ cấu cổ đông.**

\* Tình hình cơ cấu cổ đông: Theo số liệu sổ CĐ chốt ngày 20/03/2020 như sau:

| TT                            | Danh mục                               | SL Cổ phiếu      | Tỷ lệ %       | Số lượng cổ đông | Cơ cấu cổ đông   |                  |
|-------------------------------|--|------------------|---------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Tổng số lượng cổ phiếu</b> |  | <b>3.500.000</b> | <b>100%</b>   | <b>258</b>       | <b>Tổ chức</b>   | <b>Cá nhân</b>   |
| 1                             | <b>Cổ đông sở hữu từ 5% CP trở lên</b> | <b>1.963.400</b> | <b>56,09%</b> | <b>3</b>         | <b>1.963.400</b> | <b>0</b>         |
|                               | - Trong nước                           |                  |               | 3                | 1.963.400        |                  |
|                               | - Ngoài nước                           |                  |               |                  | 0                | 0                |
| 2                             | <b>Cổ đông khác</b>                    | <b>1.536.600</b> | <b>43,90%</b> | <b>255</b>       | <b>46.700</b>    | <b>1.489.900</b> |
|                               | - Trong nước                           | 1.536.100        | 43,90%        | 254              | 46.700           | 1.489.400        |
|                               | - Ngoài nước                           | 500              | 0,014%        | 1                |                  | 500              |

\* Thông tin chi tiết về cổ đông lớn:

| TT | Loại hình cổ đông                            | Địa chỉ   | Số cổ phiếu sở hữu | Tỷ lệ sở hữu |
|----|--|---|--------------------|--------------|
| 1. | Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam                | 124 Minh Khai – TP Hà Nội   | 1.429.000          | 40,83%       |
| 2. | Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc | Khu Công nghiệp Khai Quang, P Khai Quang, TP Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc | 359.400            | 10,26%       |
| 3. | Công ty Cổ phần kiểm định kỹ thuật Việt Nam  | 60A Cầu Bè – TP Nha Trang – Khánh Hòa                                 | 175.000            | 5,00%        |
|    | <b>Tổng cộng</b>                             |   | <b>1.963.400</b>   |              |

*c, Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không có*

*d, Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có*

*e, Các chứng khoán khác: Không có*

## **6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty:**

Là một trong những doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, luôn ý thức trách nhiệm đối với môi trường và xã hội, coi yếu tố môi trường là một phần quan trọng trong sản phẩm của mình.

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/06/2014, có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2015; Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ban hành ngày 14/02/2015 quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, báo cáo đánh giá tác động môi trường chiến lược, kế hoạch bảo vệ môi trường; Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ban hành ngày 29/05/2015 quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.

Khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy cơ khí tại Dung Quất – Quảng Ngãi và thực hiện các dự án thi công tại các địa phương, Công ty cổ phần Lilama 45.3 đã nghiêm chỉnh thực hiện cam kết bảo vệ môi trường như sau:

- Để đảm bảo tác động của môi trường là thấp nhất, triển khai các giải pháp đảm bảo việc sử dụng điện, nước hiệu quả nhất. Công ty luôn thực hiện nghiêm túc Luật bảo vệ môi trường, thực hiện các biện pháp đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường và sự cố môi trường trong suốt quá trình thi công xây dựng và đi vào hoạt động.

- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí nhất là giai đoạn hoạt động của dự án đảm bảo đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn đảm bảo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

- Xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải (sinh hoạt, nước mưa chảy tràn) và đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa và nước thải chung, không được xả nước thải chưa qua xử lý hoặc xử lý chưa đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn ra môi trường, đảm bảo chất lượng nước sau khi xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

- Thu gom vận chuyển và xử lý chất thải rắn (chất thải sinh hoạt, sản xuất, nguy hại...) theo đúng quy định, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường.



- Thực hiện đăng ký cam kết bảo vệ môi trường tại địa phương nơi đơn vị thi công.

### III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

#### 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

*DVT: Triệu đồng*

| Chỉ tiêu                       | TH năm 2018 | KH năm 2019 | TH năm 2019 | So sánh (%)     |                |
|--------------------------------|-------------|-------------|-------------|-----------------|----------------|
|                                |             |             |             | TH 2019/TH 2018 | TH2019/KH 2019 |
| Tổng doanh thu                 | 114.954     | 250.000     | 193.049     | 167,9           | 77,2           |
| Lợi nhuận thực hiện trước thuế | (28.894)    | 120         | 102         | (0,4)           | 85,2           |
| Lợi nhuận thực hiện sau thuế   | (28.911)    | 120         | 102         | (0,4)           | 85,2           |

Năm 2019, tiếp tục là một năm khó khăn đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Việc khắc phục tài chính tiếp tục gặp nhiều vướng mắc, các tồn tại về tài chính từ các năm trước chưa giải quyết được, điển hình là nguồn vốn của Dự án chống ngập tại TP Hồ Chí Minh chưa được tháo gỡ đã ảnh hưởng trực tiếp đến các chỉ tiêu tài chính của Công ty.

Tình hình tài chính ngày càng khó khăn tiềm ẩn nhiều rủi ro, công tác thanh quyết toán, công tác thu hồi vốn rất chậm dẫn đến vòng quay và đảo hạn tại các ngân hàng các dự án chậm, việc đánh giá mức độ uy tín của doanh nghiệp trên toàn bộ hệ thống ngân hàng đang ở mức độ thấp, do lợi nhuận bị thua lỗ từ năm 2018 chuyển sang, các khoản chi phí không giảm có xu hướng tăng cao, dòng tiền không được cải thiện tiếp tục suy giảm, vòng quay vốn kéo dài, tiềm ẩn nhiều rủi ro mất cân đối về tài chính khiến công ty gặp khó khăn trong việc trả nợ vay đến hạn. Vì vậy các Tổ chức tín dụng rất hạn chế tăng dư nợ vay, hoạt động SXKD của Công ty có xu hướng ngày càng bị thu hẹp.

#### 2. Tình hình tài chính

##### a. Tình hình tài sản :

Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản (phân tích đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản, nợ phải thu xấu, tài sản xấu ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

*DVT: Triệu đồng*

| Chỉ tiêu                    | Số cuối năm    | Số đầu năm     | Chênh lệch    |               |
|-----------------------------|----------------|----------------|---------------|---------------|
|                             |                |                | Giá trị       | %             |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> | <b>552.841</b> | <b>496.984</b> | <b>55.856</b> | <b>111,2%</b> |



|  |                |                |                |               |
|--|----------------|----------------|----------------|---------------|
| 1 - Tiền và các khoản tương đương tiền | 9.192          | 13.858         | (4.666)        | 66,3%         |
| 2 - Các khoản phải thu ngắn hạn        | 269.876        | 190.387        | 79.489         | 141,8%        |
| 3 - Hàng tồn kho                       | 273.771        | 292.486        | (18.715)       | 93,6%         |
| <b>B – TÀI SẢN DÀI HẠN</b>             | <b>52.884</b>  | <b>56.472</b>  | <b>(3.587)</b> | <b>93,6%</b>  |
| 1 - Các khoản phải thu dài hạn         | 1.322          | 1.880          | (558)          | 70,3%         |
| 2 - Tài sản cố định                    | 23.938         | 26.939         | (3.001)        | 88,9%         |
| 3 – Tài sản dở dang dài hạn            | -              | -              | -              |               |
| 4 – Đầu tư tài chính dài hạn           | 25.600         | 25.600         | -              | 100,0%        |
| 5 - Tài sản dài hạn khác               | 2.024          | 2.051          | (27)           | 98,7%         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>               | <b>605.725</b> | <b>553.456</b> | <b>52.268</b>  | <b>109,4%</b> |

- Tổng tài sản cuối kỳ so với đầu năm tăng 52,2 tỷ đồng, tăng 9,4% chủ yếu là tăng tài sản lưu động cụ thể là: các khoản phải thu ngắn hạn tăng 79,5 tỷ đồng, tăng 41,8% so với đầu kỳ (chủ yếu tăng nợ phải thu khách hàng 89,7 tỷ đồng); chi phí SXKD dở dang cuối kỳ giảm 18,7 tỷ đồng, giảm 6,4% so với đầu kỳ do trong kỳ đã kết chuyển giá vốn một hạng mục công trình của dự án giải quyết ngập do triều khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh. Việc bù giá cho dự án Hangar A75 và quyết toán công trình gang thép Thái Nguyên vẫn chưa thực hiện được, dự án chống ngập tại TP Hồ Chí Minh đã triển khai thi công trở lại nhưng việc nghiệm thu, thanh toán còn chưa tiến triển nhiều do vướng mắc hồ sơ pháp lý giữa Công ty TNHH Trung Nam BT 1547 và Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh nên chi phí Công ty đã bỏ ra để thi công tương đối lớn, đang thể hiện ở giá trị chi phí SXKD dở dang cuối kỳ và các khoản ứng trước cho Nhà thầu phụ thực hiện dự án.

-Tài sản dài hạn giảm 3,5 tỷ đồng do trong kỳ không thực hiện mua sắm tài sản cố định, chủ yếu giảm do trích khấu hao TSCĐ trong kỳ.

- Nợ phải thu khách hàng tăng và hàng tồn kho vẫn còn cao (535,0 tỷ đ/605,7 tỷ đồng chiếm 88,3%) chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản của Công ty.

#### **b, Tình hình nợ phải trả và nguồn vốn:**

*DVT : Triệu đồng*

| Chỉ tiêu               | Số cuối năm    | Số đầu năm     | Chênh lệch    |               |
|------------------------|----------------|----------------|---------------|---------------|
|                        |                |                | Giá trị       | %             |
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b> | <b>557.793</b> | <b>505.627</b> | <b>52.166</b> | <b>110,3%</b> |
| 1 - Nợ ngắn hạn        | 557.793        | 504.942        | 52.851        | 110,5%        |

|                            |                |                |               |               |
|----------------------------|----------------|----------------|---------------|---------------|
| 2 - Nợ dài hạn             | -              | 684            | (684)         |               |
| <b>B – VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>  | <b>47.932</b>  | <b>47.829</b>  | <b>102</b>    | 100,2%        |
| 1 - Vốn chủ sở hữu         | 47.932         | 47.829         | 102           | 100,2%        |
| 2- Vốn điều lệ             | 35.000         | 35.000         | 0             | 100,0%        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> | <b>605.725</b> | <b>553.456</b> | <b>52.268</b> | <b>109,4%</b> |

- Tổng nguồn vốn tăng 52,2 tỷ đồng chủ yếu do: nợ phải trả tăng 52,6 tỷ đồng tăng 10,3%, trong đó nợ ngắn hạn tăng 52,8 tỷ đồng tăng 10,5%, phải trả người bán tăng 19,2 tỷ đồng, tăng 24,7%, người mua trả tiền trước tăng 9,9 tỷ đồng, tăng 6,1%, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng 5,8 tỷ đồng tăng 108,4%, phải trả người lao động tăng 2,3 tỷ đồng, chi phí phải trả ngắn hạn tăng 15,2 tỷ đồng, tăng 99,7%, phải trả nội bộ ngắn hạn tăng 1,4 tỷ đồng.

- Vốn chủ sở hữu tăng 102,2 triệu đồng, tăng 0,2% so với đầu kỳ, giảm lỗ lũy kế còn 26,4 tỷ đồng.

- Hệ số nợ phải trả bằng 11,6 lần vốn chủ sở hữu, nợ vay ngắn, dài hạn các tổ chức tín dụng và Tổng công ty là: 188,2 tỷ đồng bằng 5,3 lần vốn điều lệ.

### c, Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019

*ĐVT: Triệu đồng*

| CHỈ TIÊU                         | Năm 2019 | Năm 2018 | TH2019/TH2018 (%) |
|----------------------------------|----------|----------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & CCDV     | 193.049  | 114.954  | 167,9%            |
| 2. Giá vốn hàng bán              | 169.947  | 121.278  | 140,1%            |
| 3. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV | 23.101   | (6.324)  | (365,3)%          |
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính | 65       | 246      | 26,4%             |
| 5. Chi phí tài chính             | 16.195   | 19.371   | 83,6%             |
| - Trong đó: Lãi vay phải trả     | 16.195   | 19.371   | 83,6%             |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 7.394    | 5.176    | 142,9%            |
| 7. Lợi nhuận thuần từ HĐSXKD     | (422)    | (30.625) | 1,4%              |
| 8. Thu nhập khác                 | 626      | 4.319    | 14,5%             |
| 9. Chi phí khác                  | 101      | 2.588    | 3,9%              |
| 10. Lợi nhuận khác               | 525      | 1.731    | 30,3%             |
| 11. Tổng lợi nhuận trước thuế    | 102      | (28.894) | (0,4)%            |
| 12. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 0        | 17       | 0,0%              |
| 13. Lợi nhuận sau thuế TNDN      | 102      | (28.911) | (0,4)%            |
| 14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu     | 29       | (8.261)  | (0,4)%            |

Các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019 cho thấy tình hình tài chính của Công ty vẫn còn rất khó khăn, lợi nhuận trước thuế và sau thuế thấp chủ yếu do



giá vốn và các khoản chi phí tài chính, chi phí quản lý không giảm, tỷ suất lợi nhuận sau thuế chỉ đạt 0,05% so với doanh thu thực hiện và đạt 0,29% so với vốn điều lệ.

### 3, Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý.

Trong năm 2019 Công ty không thực hiện sửa đổi và bổ sung ban hành các quy chế quản lý nội bộ do năm 2018 đã rà soát và ban hành theo đúng quy định.

- Các biện pháp kiểm soát.

+ Thực hiện cơ chế khoán song song với chế độ giám sát chặt chẽ của các Phó Tổng giám đốc phụ trách và các phòng nghiệp vụ liên quan.

+ Các Phó Tổng giám đốc chỉ đạo trực tiếp đội công trình thi công và giải quyết các công việc phát sinh liên quan trực tiếp đến thi công.

+ Phòng Tổ chức hành chính giám sát quá trình sử dụng nhân lực và thực hiện chế độ chính sách đối với người lao động (việc làm, thu nhập, tiền thưởng, chế độ nghỉ, trang bị BHLĐ...)

+ Phòng Kinh tế - Kỹ thuật phối hợp với phòng Tài chính kế toán lập dự toán thi công, dự toán giao khoán, giám sát quy trình thi công, sử dụng nguyên vật liệu đầu vào, hướng dẫn lập hồ sơ kỹ thuật, nghiệm thu và thanh quyết toán công trình, hướng dẫn tập hợp chi phí, hoá đơn chứng từ theo luật định.

### 4, Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Xây dựng hệ thống quản trị doanh nghiệp nhằm quản lý một cách toàn diện và đồng bộ sản xuất, kinh doanh và đầu tư.

- Cải tiến máy móc, phương tiện thi công, ứng dụng khoa học kỹ thuật hiện đại vào thi công nhằm đáp ứng các yêu cầu về năng lực sản xuất, tăng năng suất lao động, giảm chi phí đầu vào hạ giá thành sản phẩm, sử dụng linh hoạt các nguồn tiền và vốn của Công ty góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh cho các năm tiếp theo nhằm khắc phục số lỗ lũy kế,

- Xây dựng chiến lược phát triển nhân tố lao động của Công ty thông qua các chương trình đào tạo dài hạn, ngắn hạn. Đồng thời đề ra các chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện về vật chất, môi trường làm việc tốt cho CBCNV...

#### • Kế hoạch phát triển năm 2021, định hướng đến năm 2025:

*ĐVT: triệu đồng*

| TT | Các chỉ tiêu chủ yếu              | KH 2021  | KH 2022 | KH 2023 | KH 2024 | KH 2025 |
|----|-----------------------------------|----------|---------|---------|---------|---------|
| 1. | Giá trị SXKD                      | 231.578  | 243.156 | 255.314 | 268.080 | 281.483 |
| 2. | Tổng doanh thu                    | 210.525  | 221.051 | 232.104 | 243.709 | 255.894 |
| 3. | Lợi nhuận trước thuế              | 6.302    | 6.932   | 7.625   | 8.388   | 9.227   |
| 4. | Lợi nhuận sau thuế                | 6.302    | 6.932   | 7.625   | 6.710   | 7.382   |
| 5. | Chuyển lỗ (-) hoặc lãi (+) lũy kế | (14.241) | (7.309) | 316     | 7.026   | 8.387   |
| 6. | Nộp ngân sách                     | 4.721    | 4.768   | 4.816   | 4.864   | 4.912   |
| 7. | Đầu tư XD CB                      | 5.775    | 6.064   | 6.367   | 6.685   | 7.019   |



- Tiếp tục duy trì phát triển lĩnh vực thiết kế, chế tạo, lắp đặt thiết bị, bảo trì sửa chữa, phân đấu trở thành tổng thầu EPC cho các nhà máy ximăng, lọc dầu, nhiệt điện, điện gió và các công trình công nghiệp, dân dụng khác.

- Huy động tăng vốn điều lệ để bổ sung vốn lưu động, tăng tính tự chủ về tài chính, bảo toàn và phát triển nguồn vốn chủ sở hữu.

- Tăng cường công tác tuyển dụng bổ sung nhân sự, đào tạo bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty, không ngừng cải tiến quy trình quản lý, xây dựng quy chế trả lương khuyến khích lao động làm việc có trình độ, chuyên môn gắn bó lâu dài với công ty.

• **Nhận định chung trong năm 2020**

Bước sang năm 2020 Công ty tiếp tục gặp vô vàn khó khăn, dự án đầu tư ngày càng ít đi, nền kinh tế trong nước sẽ bị suy thoái do ảnh hưởng dịch bệnh, năng lực tài chính yếu khó tiếp cận các dự án mới, các tồn tại khách quan và chủ quan từ các năm trước chưa được giải quyết, chi phí đầu vào biến động và có xu hướng tăng, nợ phải thu khách hàng lớn, các khoản nợ phải trả khách hàng, ngân sách nhà nước, bảo hiểm xã hội còn nhiều, áp lực chi phí lãi vay, chi phí khấu hao và chi phí quản lý còn lớn.

Trong năm 2020 Công ty sẽ phân đấu hoàn thành kế hoạch kinh doanh như sau:

| Stt | Chỉ tiêu                          | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2020 | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------|-------------|-------------------|---------|
| 1   | Giá trị sản xuất kinh doanh       | Triệu đồng  | 220.550           |         |
| 2   | Tổng doanh thu                    | Triệu đồng  | 200.500           |         |
| 3   | Lợi nhuận trước thuế              | Triệu đồng  | 5.890             |         |
| 4   | Lợi nhuận sau thuế                | Triệu đồng  | 5.890             |         |
| 5   | Chuyển lỗ (-) hoặc lãi (+) lũy kế | Triệu đồng  | (20.543)          |         |
| 6   | Nộp ngân sách                     | Triệu đồng  | 4.674             |         |
| 7   | Đầu tư XDCB                       | Triệu đồng  | 0                 |         |
| 8   | Tổng quỹ lương                    | Triệu đồng  | 58.145            |         |
| 9   | Lao động bình quân                | Người       | 485               |         |
| 10  | Thu nhập BQ (người/tháng)         | Triệu đồng  | 9.991             |         |
| 11  | Dự kiến cổ tức                    | %           | 0                 |         |



**5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: không có ý kiến.**

**6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty:**

- Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động: đa số người lao động của Công ty có ý thức tổ chức, kỷ luật lao động tốt, tay nghề vững vàng. Tuy nhiên có một số ít người lao động tay nghề còn hạn chế nên chưa đáp ứng được yêu cầu công việc của công ty.

- Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương: bên cạnh việc thúc đẩy kế hoạch sản xuất kinh doanh sao cho hiệu quả, chăm lo đời sống cho CBCNV - người lao động trong công ty, Công ty cũng chú trọng đến các hoạt động cộng đồng địa phương nơi trụ sở chính và nơi đơn vị thi công với hành động thiết thực như giao lưu văn hoá thể thao hay ủng hộ các trường hợp gặp khó khăn trên tinh thần "lá lành đùm lá rách", "uống nước nhớ nguồn".

- Để thực hiện cam kết bảo vệ môi trường, công ty sẽ thực hiện đầy đủ các biện pháp để bảo vệ môi trường, thực hiện theo các Quy chuẩn về bảo vệ môi trường.

**IV - ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

**1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty :**

Căn cứ nhiệm vụ và quyền hạn tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần LILAMA45.3, HĐQT đã xây dựng kế hoạch công tác, chương trình làm việc cụ thể, hoạch định chiến lược phát triển Công ty theo từng giai đoạn. Trong năm 2019, HĐQT đã họp 14 phiên vào từng quý và bất thường, một số buổi họp có sự tham gia của Ban kiểm soát, ban Tổng giám đốc và các Trưởng phòng ban.

Đã tổ chức thành công Đại hội cổ đông thường niên năm 2019 vào ngày 24/04/2019 theo đúng quy định của pháp luật.

+ Đã thực hiện họp kiểm điểm Tổ đại diện phần vốn của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP, tổ chức và các cá nhân liên quan đến kết quả SXKD năm 2018, xây dựng kế hoạch SXKD năm 2019.

+ Tích cực chỉ đạo và đôn đốc Ban tổng giám đốc trong việc thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, tuy nhiên việc thực hiện nhiệm vụ SXKD năm 2019 Công ty chưa hoàn thành các chỉ tiêu về doanh thu, lợi nhuận, nộp ngân sách. Tình hình tài chính của Công ty gặp nhiều khó khăn, việc nghiệm thu, thu hồi vốn chậm, công tác thanh quyết toán và bù giá còn kéo dài, chi phí ngày càng cao, thiếu hụt dòng tiền cho hoạt động SXKD, việc thanh toán các khoản nợ ngân sách, tiền lương cho người lao động chưa kịp thời.

+ Hội đồng quản trị đã chỉ đạo công bố thông tin đúng hạn Báo cáo thường niên năm 2018; Báo cáo tài chính năm 2018, báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2019 đã được kiểm toán và các báo cáo, công bố thông tin khác theo đúng quy định của Luật chứng khoán.

+ Đã thực hiện nghiêm túc báo cáo và xin ý kiến chỉ đạo các nội dung theo đúng Quy chế quản lý người đại diện phần vốn của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP đầu tư vào doanh nghiệp khác.

## **2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng giám đốc.**

### **• Về công tác nhân sự của Ban Tổng giám đốc.**

Ban tổng giám đốc đã chủ động phân giao nhiệm vụ cho các thành viên Ban điều hành phụ trách từng lĩnh vực công việc của Công ty, với vai trò là người điều hành chung Tổng giám đốc công ty luôn tạo điều kiện cho các thành viên phát huy năng lực chuyên môn, có tính sáng tạo, làm việc độc lập, phải có trách nhiệm hoàn thành nhiệm vụ được giao, từng bước nâng cao chất lượng hiệu quả công việc.

### **• Về công tác điều hành sản xuất kinh doanh của Ban Tổng giám đốc**

Ban điều hành của Công ty, đứng đầu là Tổng giám đốc công ty, đã điều hành hoạt động SXKD của Công ty tuân thủ đúng pháp luật, điều lệ công ty. Ban điều hành đã triển khai theo đúng Nghị quyết của Đại hội cổ đông và HĐQT công ty.

Tổng giám đốc thực hiện chế độ giao ban định kỳ hàng tuần với các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng phó các phòng ban có liên quan để chỉ đạo sát sao nhất là đối với dự án Chống ngập tại thành phố Hồ Chí Minh để xử lý kịp thời các vấn đề có liên quan đến công tác thanh toán và thi công. Căn cứ yêu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty, Ban điều hành đã chủ động đề xuất các giải pháp cần thiết để chỉ đạo SXKD, tài chính, nhân sự, tái cấu trúc vốn đầu tư.

Ngoài việc thực hiện chức năng điều hành chung, Tổng giám đốc đã rất tích cực, chủ động trong việc phát triển quan hệ đối ngoại với các cấp chính quyền địa phương, các khách hàng, đối tác tiềm năng từ đó tìm kiếm ký kết các hợp đồng mới, tạo nhiều công ăn việc làm cho người lao động.

Ban tổng giám đốc chỉ đạo các bộ phận thực hiện các Báo cáo tài chính quý, 06 tháng và năm để kịp thời công bố thông tin theo đúng quy định.

Bên cạnh những mặt đã đạt được, hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019 vẫn còn những hạn chế và tồn tại chưa khắc phục được như: Các chỉ tiêu như doanh thu, lợi nhuận trong kỳ thấp, chưa thực hiện thoái được vốn tại Công ty cổ phần đầu tư Vĩnh Sơn. Chưa đáp ứng được sự kỳ vọng của các cổ đông trong việc chia cổ tức.

### **3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị**

Trong năm 2020, HĐQT tiếp tục chỉ đạo công ty hoàn thành các chỉ tiêu, kế hoạch đã đề ra; các Nghị quyết đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt theo đúng quy định của điều lệ Công ty và pháp luật hiện hành. Cụ thể như sau :

- Xây dựng văn hoá doanh nghiệp, tạo môi trường làm việc thuận lợi, phát huy tính chủ động, sáng tạo và tinh thần trách nhiệm của mỗi thành viên.

- Tiếp tục kiện toàn hệ thống quy chế quản lý nội bộ và triển khai thực hiện nhất quán tại các đơn vị, công trình trực thuộc;

- Tăng cường công tác tiếp thị, tìm kiếm việc làm, mở rộng thị trường.

- Thực hiện điều chỉnh Đề án tái cấu trúc và nâng cao năng lực quản trị theo tình hình thực tế.

- Công ty sẽ phối hợp và hỗ trợ tối đa để các thành viên trong HĐQT và Ban kiểm soát hoàn thành tốt công việc theo quy định của pháp luật và theo quy điều lệ của công ty;

- Cử thành viên HĐQT, BKS, Ban Tổng giám đốc và một số vị trí chủ chốt khác trong công ty tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng trình độ quản trị doanh nghiệp.

## V - QUẢN TRỊ CÔNG TY

### 1. Thành viên Hội đồng quản trị

a. Hội đồng quản trị công ty có 05 thành viên trong đó có 03 thành viên độc lập không điều hành.

*Tóm tắt lý lịch của các thành viên HĐQT*

| <b>Ông Bùi Quốc Vương</b> | <b>Chủ tịch HĐQT</b>  |
|---------------------------|---|
| Năm sinh:                 | 04/02/1974  |
| Nơi sinh:                 | Thái Nguyên   |
| Quốc tịch:                | Việt Nam  |
| Dân tộc:                  | Kinh  |
| Quê quán:                 | Tổ 7 phường Tân Lập – Thành phố Thái Nguyên   |
| Địa chỉ thường trú:       | Tổ 17 P.Trần Phú, TP Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.   |
| Trình độ văn hoá:         | 12/12   |
| Trình độ chuyên môn:      | Kỹ sư điện  |
| Quá trình công tác:       |   |
| T08/1996 – 1998           | Công ty Lắp máy & Xây dựng 45.1   |
| 1999-2000                 | Kỹ sư GS - biệt phái cho T Cty tại CT NM xi măng Nghi Sơn – Thanh Hoá                       |
| 2000-2002                 | Kỹ sư giám sát tại Nhà máy nhiệt điện Phú Mỹ I  |
| 2002-2003                 | Trưởng phòng tổ chức hành chính Ban Quản lý LILAMA tại Dung Quất                            |
| 2003-2006                 | Chỉ huy trưởng tại Công trình NM xi măng Sông Gianh Quảng Bình thuộc Cty Lắp máy và XD số 7 |
| 2006- T09/2009            | Trưởng phòng TC-HC Ban QL dự án LILAMA NM lọc dầu Dung Quất                                 |
| T10/2009-T05/2010         | Phó phòng tổ chức LĐ Cty Cổ phần LILAMA 45.3  |
| T06/2010 – T10/2015       | Thành viên HĐQT Trưởng phòng Tổ chức HC Công ty CP LILAMA 45.3                              |
| T10/2015 – nay            | Chủ tịch HĐQT Công ty CP LILAMA 45.3  |
| <b>Ông Hoàng Việt</b>     | <b>Thành viên HĐQT – Tổng giám đốc (đã nêu ở Ban điều hành)</b>                             |

|                            |  |
|----------------------------|--|
| <b>Ông Phạm Văn Thìn</b>   | <b>Thành viên HĐQT – Phó Tổng giám đốc (đã nêu ở Ban điều hành)</b>                      |
| <b>Ông Cù Thanh Nghị</b>   | <b>Thành viên HĐQT – Kế toán trưởng (đã nêu ở Ban điều hành)</b>                         |
| <b>Ông Huỳnh Văn Thạch</b> | <b>Thành viên HĐQT</b>   |
| Năm sinh:                  | 20/12/1974   |
| Nơi sinh:                  | Bình Định  |
| Quốc tịch:                 | Việt Nam   |
| Dân tộc:                   | Kinh   |
| Quê quán:                  | Bình Định  |
| Địa chỉ thường trú:        | Tổ 6 – Phú Thạnh – TP Nha Trang- tỉnh Khánh Hoà  |
| Trình độ văn hoá:          | 10/10 PTTH   |
| Trình độ chuyên môn:       | Kỹ sư cơ khí   |
| Quá trình công tác:        |  |
| 1997 – 1999                | Nhân viên Công ty đường Khánh Hoà  |
| 1999 – 2000                | Kỹ sư giám sát – Công ty Cổ phần Lilama 45.3   |
| 2000 – 2001                | Kỹ sư giám sát – Công ty APAVR VN & Đông Nam Á   |
| 2002 – 2006                | Phó TGĐ – Công ty ALPHA NDT  |
| 2006 – nay                 | Giám đốc – Công ty TNHH DVKT Việt Nam (nay là Công ty cổ phần dịch vụ kỹ thuật Việt Nam. |

**Tỷ lệ sở hữu cổ phần và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của thành viên HĐQT (Phần sở hữu cá nhân)**

| Stt | Họ và tên       | Chức vụ | Số cổ phần sở hữu tại ngày niêm yết (11/06/2008) |           | Số cổ phần sở hữu tại ngày 20/03/2020 |           |
|-----|-----------------|---------|--|-----------|---------------------------------------|-----------|
|     |                 |         | Số lượng   | Tỷ lệ (%) | Số lượng                              | Tỷ lệ (%) |
| 1.  | Bùi Quốc Vương  | CT HĐQT | 0  | 0         | 20.000                                | 0,57%     |
| 2.  | Hoàng Việt      | TV HĐQT | 15.000   | 0,43      | 55.000                                | 1,57%     |
| 3.  | Phạm Văn Thìn   | TV HĐQT | 10.000   | 0,28      | 35.000                                | 1,00%     |
| 4.  | Cù Thanh Nghị   | TV HĐQT | 0  | 0         | 2.000                                 | 0,06%     |
| 5.  | Huỳnh Văn Thạch | TV HĐQT | 0  | 0         | 0                                     | 0         |

**b, Các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Không có**

**c, Hoạt động của Hội đồng quản trị**

Năm 2019, Hội đồng quản trị Công ty quyết liệt thực hiện vai trò chỉ đạo, quản lý và giám sát, tuy nhiên còn nhiều hạn chế do các yếu tố khách quan và chủ quan tác động. Kết quả SXKD chưa hoàn thành so với kế hoạch nhưng các chỉ tiêu vẫn tăng trưởng hơn so với năm 2018. Hội đồng quản trị Công ty đã kiểm tra giám sát việc thực hiện các chế độ chính sách của Nhà Nước, các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT, các quy định, điều hành của Tổng Giám đốc trong hoạt động SXKD. Bằng các Nghị quyết và quyết định của mình, HĐQT đã đưa ra định hướng và các giải pháp để chỉ đạo thực hiện hoạt động SXKD. Trong năm 2019 các Nghị quyết, quyết định được đưa ra như sau:

| <b>T<br/>T</b> | <b>Số nghị quyết/ QĐ</b> | <b>Ngày</b> | <b>Nội dung</b>  |
|----------------|--------------------------|-------------|--|
| <b>I.</b>      | <b>Nghị quyết</b>        |             |  |
| 1.             | 01/2019/CT-HĐQT          | 11/01/2019  | - Thông qua phương án vay, hạn mức tín dụng cho vay và phát hành bảo lãnh tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (SHB) chi nhánh Khánh Hòa.<br>- Thông qua giao nhiệm vụ và ủy quyền thực hiện  |
| 2.             | 05/2019/NQ-HĐQT          | 28/01/2019  | - Báo cáo kết quả hoạt động SXKD và ĐTPT năm 2018; Phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch SXKD và ĐTPT năm 2019;<br>- Báo cáo công tác tài chính năm 2018; Phương hướng nhiệm vụ công tác tài chính năm 2019;<br>- Triển khai nhiệm vụ thời gian trước, trong và sau tết nguyên đán 2019.<br>- Công tác chuẩn bị tái khởi động lại Dự án giải quyết ngập do triều khu vực thành phố Hồ Chí Minh có xét đến yếu tố biến đổi khí hậu (Giai đoạn 1).<br>- Và một số nội dung khác. |
| 3.             | 07/2019/NQ-HĐQT          | 20/02/2019  | - Thông qua thời gian chốt danh sách cổ đông, thời gian và địa điểm tổ chức Đại hội cổ đông, công tác chuẩn bị đại hội cổ đông thường niên năm 2019.   |
| 4.             | 08/2019/NQ-HĐQT          | 20/02/2019  | - Thông qua: Quyết định ban hành Kế hoạch kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật trong SXKD, phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2019 của Công ty Cổ phần LILAMA 45.3.<br>- Thông qua báo cáo việc thực hiện tiến độ thi công Dự án giải quyết ngập do triều khu vực thành phố Hồ Chí Minh có xét đến yếu tố biến đổi khí hậu (Giai đoạn 1);<br>- Và một số nội dung khác.  |
| 5.             | 12A/BB-HĐQT              | 01/03/2019  | - Thông qua gia hạn hạn mức tín dụng tại Ngân hàng   |

|     |                  |            |   |
|-----|------------------|------------|---|
|     |                  |            | <p>NN&amp;PTNT Đà Nẵng.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông qua giao nhiệm vụ và ủy quyền thực hiện</li> </ul>   |
| 6.  | 14/2019/NQ-HĐQT  | 25/03/2019 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông qua kết quả hoạt động SXKD và ĐTPT năm 2018; Phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch SXKD và ĐTPT năm 2019.</li> <li>- Thông qua Báo cáo tài chính năm 2018 (đã được kiểm toán soát xét).</li> <li>- Thông qua Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả SXKD năm 2018 và kế hoạch của Ban kiểm soát năm 2019.</li> <li>- Thông qua thời gian ĐHCD, thông qua nội dung tài liệu cho Đại hội đồng cổ đông năm 2019.</li> <li>- Thông qua Công tác chuẩn bị tái khởi động lại Dự án giải quyết ngập do triều khu vực thành phố Hồ Chí Minh có xét đến yếu tố biến đổi khí hậu (Giai đoạn 1);</li> <li>- Và một số nội dung khác.</li> </ul> |
| 7.  | 18/BB-HĐQT       | 10/04/2019 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông qua phương án vay vốn và sử dụng tài sản thế chấp, quyền đòi nợ để vay vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.</li> <li>- Thông qua giao nhiệm vụ và ủy quyền thực hiện</li> </ul>   |
| 8   | 28B/2019/NQ-HĐQT | 24/05/2019 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông qua kết quả hoạt động SXKD và ĐTPT năm Quý 1 năm 2019; Dự kiến Quý 2 năm 2019.</li> <li>- Thông qua Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2019.</li> <li>- Thông qua chuyển nhượng tài sản trên đất Nhà máy cơ khí Bình Kiến, TP Tuy Hòa, Phú Yên.</li> </ul>  |
| 9.  | 30/2019/NQ-HĐQT  | 04/07/2019 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông qua lựa chọn đơn vị kiểm toán soát xét Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2019</li> </ul>  |
| 10. | 37/2019/NQ-HĐQT  | 13/08/2019 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông qua Báo cáo kết quả SXKD và ĐTPT 06 tháng đầu năm 2019; dự kiến kết quả SXKD và ĐTPT 06 tháng cuối năm 2019.</li> <li>- Thông qua báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2019 đã được soát xét, phương hướng nhiệm vụ công tác tài chính Quý III năm 2019.</li> <li>- Thông qua báo cáo tình hình SXKD 06 tháng cuối năm 2019.</li> <li>- Thông qua việc thuê đơn vị dịch vụ thu hồi công nợ</li> <li>- Đề xuất việc ký HĐ vay tiền với Công ty CP ĐT &amp; XD Trung Nam.</li> <li>- Thông qua một số nội dung khác</li> </ul>   |
| 11. | 38/2019/NQ-HĐQT  | 13/08/2019 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông qua việc giải thể phòng Quản lý máy, phòng cung ứng vật tư thiết bị, sáp nhập nhân lực, chức năng, nhiệm vụ của hai phòng vào phòng Kinh tế - kỹ thuật.</li> </ul>   |
| 12. | 39B/2019/NQ-HĐQT | 29/08/2019 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông qua việc vay vốn, bảo lãnh, mở LC</li> </ul>   |

|                           |                 |            |  |
|---------------------------|-----------------|------------|--|
|                           |                 |            | - Thông qua biện pháp bảo đảm tiền vay   |
|                           |                 |            | - Thông qua chỉ định người đại diện Công ty cổ phần Lilama 45.3 thương thảo, đàm phán, thông qua, ký kết hợp đồng với Ngân hàng.   |
| 13.                       | 42/2019/NQ-HĐQT | 16/09/2019 | - Thông qua giải thể Ban dự án giải quyết ngập do triều khu vực thành phố Hồ Chí Minh có xét đến yếu tố biến đổi khí hậu (giai đoạn 1) và thôi kiêm nhiệm vụ Giám đốc Ban. |
|                           |                 |            | - Thông qua nội dung khác  |
| 14.                       | 46/2019/NQ-HĐQT | 30/09/2019 | - Thông qua việc miễn nhiệm chức danh Phó Tổng giám đốc Công ty cổ phần Lilama 45.3  |
| 15.                       | 49/2019/NQ-HĐQT | 11/11/2019 | - Thông qua báo cáo kết quả hoạt động SXKD và ĐTPT 09 tháng đầu năm 2019; dự kiến kết quả SXKD và ĐTPT quý IV năm 2019.  |
|                           |                 |            | - Thông qua công tác tài chính 09 tháng đầu năm 2019; Phương hướng nhiệm vụ công tác tài chính quý IV năm 2019.  |
|                           |                 |            | - Thông qua báo cáo tình hình thực hiện tiến độ thi công dự án giải quyết ngập do triều khu vực thành phố Hồ Chí Minh có xét đến yếu tố biến đổi khí hậu (Giai đoạn 1)     |
|                           |                 |            | - Thông qua một số nội dung khác   |
| 16.                       | 52/2019/NQ-HĐQT | 31/12/2019 | -Thông qua công tác tài chính tháng cuối năm 2019  |
|                           |                 |            | -Thông qua kế hoạch thanh toán lương các tháng còn lại của năm 2019  |
|                           |                 |            | -Thông qua công tác chuẩn bị phương án làm việc trong thời gian trước, trong và sau tết nguyên đán 2020  |
|                           |                 |            | -Thông qua một số nội dung khác.   |
| 17.                       | 53/2019/NQ-HĐQT | 31/12/2019 | -Thông qua lựa chọn đơn vị kiểm toán soát xét Báo cáo tài chính năm 2019.  |
| <b>II. CÁC QUYẾT ĐỊNH</b> |                 |            |  |
| 1.                        | 43/2019-CT-HĐQT | 16/9/2019  | Quyết định bổ nhiệm lại có thời hạn đối với Ông Hoàng Việt, chức vụ Tổng giám đốc công ty.   |

***d, Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập không điều hành:***

- Tham dự đầy đủ các phiên họp HĐQT, cùng xem xét nghiên cứu và đưa ra ý kiến đóng góp cho Nghị quyết của HĐQT.
- Thường xuyên cùng Ban kiểm soát công ty kiểm tra hoạt động tài chính và các hoạt động khác của công ty.
- Có ý kiến kịp thời với Ban Tổng giám đốc và HĐQT khi nhận thấy có những quyết sách chưa hợp lý.

**c, Hoạt động của các tiểu ban trong HĐQT:**

Hội đồng quản trị công ty không thành lập các tiểu ban trực thuộc mà phân công cho các uỷ viên HĐQT phụ trách từng lĩnh vực và tham gia trực tiếp vào các Hội đồng của công ty như: Hội đồng lương, Hội đồng thi đua khen thưởng, Hội đồng bảo hộ lao động, Hội đồng giao khoán.

**f, Danh sách các thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty**

| TT | Họ và tên       | Chức vụ                         |
|----|-----------------|---------------------------------|
| 1. | Bùi Quốc Vương  | Chủ tịch HĐQT                   |
| 2. | Hoàng Việt      | Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc |
| 3. | Phạm Văn Thìn   | Thành viên HĐQT - Phó tổng GD   |
| 4. | Cù Thanh Nghị   | Thành viên HĐQT                 |
| 5. | Huỳnh Văn Thạch | Thành viên HĐQT                 |

**2. Ban kiểm soát**

**a, Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát**

- + Bà: Phạm Thị Bích Hà                      Trưởng Ban kiểm soát
- + Ông: Trần Ngọc Dũng                      Thành viên Ban kiểm soát
- + Bà: Nông Thị Hồng Nhung              Thành viên Ban kiểm soát

**Tóm tắt lý lịch của các thành viên Ban kiểm soát**

| <b>Bà Phạm Thị Bích Hà</b>    | <b>Trưởng Ban kiểm soát</b>                   |
|-------------------------------|---|
| Năm sinh:                     | 11/01/1975                                    |
| Nơi sinh:                     | Thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.      |
| Quốc tịch:                    | Việt Nam                                      |
| Dân tộc:                      | Kinh  |
| Quê quán:                     | Xã Tô Hiệu, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình.    |
| Địa chỉ thường trú:           | Tổ 21 phường Trần Phú, thành phố Quảng Ngãi.  |
| Trình độ văn hoá:             | 12/12 PTTH.                                   |
| Trình độ chuyên môn:          | Thạc sỹ kế toán .                             |
| Quá trình công tác:           |   |
| Từ tháng 10/1998 đến T12/2010 | Nhân viên kế toán Công ty cổ phần Lilama 45.3 |
| Từ tháng 01/2011 đến tháng    | Phó phòng TC-KT- Công ty cổ phần Lilama 45.3  |



|                                |  |
|--------------------------------|--|
| 04/2016                        |  |
| Từ tháng 04/2016 đến nay       | Trưởng Ban kiểm soát Công ty cổ phần Lilama 45.3   |
| <b>Ông Trần Ngọc Dũng</b>      | <b>Thành viên Ban kiểm soát – PP Kinh tế - Kỹ thuật</b>  |
| Năm sinh:                      | 1974   |
| Nơi sinh:                      | Kim Xuyên – Sơn Dương – Tuyên Quang  |
| Quốc tịch:                     | Việt Nam   |
| Dân tộc:                       | Kinh   |
| Quê quán:                      | Sơn Đông - Lập Thạch – Vĩnh Phúc   |
| Địa chỉ thường trú:            | L4K Đường Tôn Đức Thắng – TP Quảng Ngãi  |
| Trình độ văn hoá:              | 10/10 PTTH   |
| Trình độ chuyên môn:           | Kỹ sư cơ khí   |
| Quá trình công tác:            |  |
| T5/1996-T6/1996                | Nhân viên P. Kỹ thuật – Công ty Lắp máy và XD 45-3   |
| T6/1996-T8/1997                | Kỹ thuật thi công Nhà máy đường Yaunpa – Gia Lai   |
| T9/1997-T6/1998                | Nhân viên P. KT - KT Công ty Lắp máy và XD 45-3  |
| T7/1998-T4/1999                | Đội phó đội CT Nmáy TĐ Sông Hình – Phú yên   |
| T5/1999-T11/1999               | Kỹ thuật thi công Nm thủy điện Đa Mi – Hàm Thuận   |
| T12/1999-T2/2001               | Kỹ thuật thi công Nm đường Cam Ranh Khánh Hòa.   |
| T3/2001-T 7/2002               | NV P.Kinh tế - Tiếp thị, Công ty Lắp máy & XD 45-3.  |
| T8/2002-T10/2003               | Nhân viên Phòng KH Đầu tư – Cty LM & XD 45-3   |
| T11/2003-T4/2005               | Nhân viên P.KT- KT – Công ty LM & XD 45.3  |
| T5/2005 – nay                  | Phó phòng Kinh tế kỹ thuật – Công ty CP Lilama 45.3  |
| <b>Bà: Nông Thị Hồng Nhung</b> | <b>Thành viên Ban kiểm soát – chuyên viên Ban kiểm toán nội bộ Tổng công ty LM Việt Nam – CTCP</b> |
| 05/2010-05/2011                | Trợ lý giám đốc Công ty cổ phần giải pháp tối ưu hoá DOS   |
| 11/2011-03/2016                | Chuyên viên phòng Tài chính - kế toán Công ty cổ phần Lilama Hà Nội                                |
| 04/2016 – nay                  | Chuyên viên Ban kiểm toán nội bộ Tổng công ty lắp máy Việt nam – CTCP                              |
| 04/2018 – nay                  | Thành viên Ban kiểm soát Công ty cổ phần Lilama 45.3   |

### ***b, Hoạt động của Ban kiểm soát:***

Năm 2019 Ban kiểm soát tổ chức 05 buổi họp và làm việc với HĐQT và Ban tổng giám đốc, tham gia cùng HĐQT, ban điều hành và các phòng ban liên quan sửa đổi, bổ sung các quy chế, quy định quản trị nội bộ theo đúng quy định.

Ban kiểm soát đã thực hiện đầy đủ nhiệm vụ và quyền hạn được quy định trong điều lệ và quy chế tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát Công ty: giám sát, kiểm tra, thẩm tra báo cáo tài chính và các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty nhằm bảo đảm tính chính xác, trung thực về báo cáo hoạt động của Công ty, nhằm đảm bảo quyền lợi của nhà đầu tư. Trong năm 2019 Ban kiểm soát không nhận được bất kỳ đơn thư khiếu nại của cổ đông hoặc nhóm cổ đông có tỷ lệ sở hữu và thời gian nắm giữ theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty về tình hình hoạt động SXKD của Công ty. Tuy nhiên tại các buổi làm việc Ban kiểm soát đều có ý kiến, kiến nghị về tình hình hoạt động SXKD của Công ty cổ phần Lilama 45.3 để HĐQT kịp thời nắm bắt.

Thường xuyên phối hợp với Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc khi triển khai thực hiện nghị quyết của Hội đồng quản trị đến các phòng ban, các đội công trình, các cổ đông trong và ngoài Công ty về hoạt động sản xuất kinh doanh các vấn đề có liên quan đến Đại hội đồng cổ đông thường niên, tuân thủ các chính sách chế độ tài chính hiện hành cũng như việc tuân thủ điều lệ, quy chế hoạt động trong công ty.

Định kỳ 06 tháng và cả năm 2019, căn cứ báo cáo tài chính năm 2019 đã kiểm toán, Ban kiểm soát tiến hành thẩm tra báo cáo tài chính và có báo cáo đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính, hoạt động đầu tư của Công ty, đồng thời đưa ra những nhận xét kiến nghị đối với HĐQT về diễn biến tình hình hoạt động SXKD của Công ty trong năm 2019.

### ***c, Tỷ lệ sở hữu cổ phần và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của thành viên BKS (Phần sở hữu cá nhân)***

| Stt | Họ và tên           | Chức vụ    | Số cổ phần sở hữu tại ngày niêm yết (11/06/2008) |           | Số cổ phần sở hữu tại ngày 20/03/2020 |           |
|-----|---------------------|------------|--|-----------|---------------------------------------|-----------|
|     |                     |            | Số lượng   | Tỷ lệ (%) | Số lượng                              | Tỷ lệ (%) |
| 1   | Phạm Thị Bích Hà    | Trưởng BKS | 5.800  | 0,17      | 2.000                                 | 0,06      |
| 2   | Trần Ngọc Dũng      | TV BKS     | 38.000   | 1,08      | 0                                     | 0         |
| 3   | Nông Thị Hồng Nhung | TV BKS     | 0  | 0         | 0                                     | 0         |

### **3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát**

a, Quy định mức Lương, thưởng, thù lao và các khoản lợi ích khác và chi phí cho HĐQT, ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát cho năm 2019.

| TT          | Chức danh                    | Số lượng (người) | Mức lương và thù lao tối đa (đ/người/tháng) | Số tháng /năm | Thành tiền (đồng) |
|-------------|------------------------------|------------------|---|---------------|-------------------|
| <b>I.</b>   | <b>Hội đồng quản trị</b>     |                  |   |               |                   |
| 1,          | Chủ tịch HĐQT – chuyên trách | 01               | 24.000.000                                  | 12            | 288.000.000       |
| 2,          | Thành viên HĐQT – kiêm nhiệm | 04               | 2.300.000                                   | 12            | 27.600.000        |
| <b>II.</b>  | <b>Ban kiểm soát</b>         |                  |   |               |                   |
| 1,          | Trưởng BKS chuyên trách      | 01               | 15.500.000                                  | 12            | 186.000.000       |
| 2,          | Thành viên BKS kiêm nhiệm    | 02               | 1.750.000                                   | 12            | 21.000.000        |
| <b>III.</b> | <b>Thư ký HĐQT</b>           | <b>01</b>        | <b>1.210.000</b>                            | 12            | <b>14.520.000</b> |

b, Tiền lương, thưởng, thù lao và các khoản lợi ích khác và chi phí cho HĐQT, ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát năm 2019:

DVT: đồng

| TT  | Họ và tên           | Chức vụ        | Tiền lương           | Thù lao            |
|-----|---------------------|----------------|----------------------|--------------------|
| 1.  | Bùi Quốc Vương      | Chủ tịch HĐQT  | 288.475.790          | 0                  |
| 2.  | Hoàng Việt          | TV HĐQT – TGD  | 276.625.790          | 27.600.000         |
| 3.  | Phạm Văn Thìn       | TV HĐQT – PTGD | 204.926.133          | 27.600.000         |
| 4.  | Cù Thanh Nghị       | TV HĐQT – KTT  | 204.747.565          | 27.600.000         |
| 5.  | Huỳnh Văn Thạch     | TV HĐQT        | 0                    | 27.600.000         |
| 6.  | Phạm Thị Bích Hà    | Trưởng BKS     | 186.972.565          | 0                  |
| 7.  | Trần Ngọc Dũng      | TV BKS         | 196.801.504          | 21.000.000         |
| 8.  | Nông Thị Hồng Nhung | TV BKS         | 0                    | 21.000.000         |
| 9.  | Trần Quang Du (*)   | Phó Tổng GD    | 151.279.375          | 0                  |
| 10. | Mạc Thanh Hải       | Phó Tổng GD    | 205.120.312          | 0                  |
| 11. | Nguyễn Thị Lệ Thu   | Thư ký HĐQT    | 117.502.933          | 14.520.000         |
|     | <b>Tổng cộng</b>    |                | <b>1.832.451.967</b> | <b>166.920.000</b> |

Ghi chú: (\*) Tháng 10/2019, Ông Trần Quang Du thôi giữ chức Phó Tổng giám đốc công ty vì vậy tiền lương được hưởng đến tháng 09/2019.

b, **Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có.**

c, **Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không có**

## VI- BÁO CÁO TÀI CHÍNH


Báo cáo tài chính năm 2019 đã được Công ty TNHH kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam kiểm toán tại ngày 31/12/2019 bao gồm: Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc; Báo cáo kiểm toán ; Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán và kiểm toán.

### 1, Ý kiến của kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty cổ phần Lilama 45.3 tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### 2, Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán ( đính kèm).

Quý cổ đông quan tâm xem chi tiết Báo cáo tài chính năm 2019 đã kiểm toán được công bố thông tin trên trang Website của Công ty theo đường link: <http://www.lilama45-3.com>

Quảng Ngãi, ngày 03 tháng 4 năm 2020   
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
*Bùi Quốc Vương*

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019  
(đã được kiểm toán)

## **MỤC LỤC**

|  | <b>Trang</b> |
|--|--------------|
| <b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>       | 02-03        |
| <b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>           | 04-05        |
| <b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b> |              |
| Bảng cân đối kế toán                       | 06-07        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh       | 08           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                 | 09-10        |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính          | 11-30        |

## **CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3**

Lô 4K, đường Tôn Đức Thắng, phường Lê Hồng Phong  
thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Lilama 45.3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

#### **CÔNG TY**

Công ty cổ phần Lilama 45.3 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước. Tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4400135344, đăng ký lần đầu ngày 15/05/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 06/08/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô 4K, đường Tôn Đức Thắng, phường Lê Hồng Phong thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Ông Bùi Quốc Vương  | Chủ tịch   |
| Ông Hoàng Việt      | Thành viên |
| Ông Phạm Văn Thìn   | Thành viên |
| Ông Cù Thanh Nghị   | Thành viên |
| Ông Huỳnh Văn Thạch | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                   |                   |                          |
|-------------------|-------------------|--------------------------|
| Ông Hoàng Việt    | Tổng Giám đốc     |                          |
| Ông Mạc Thanh Hải | Phó Tổng Giám đốc |                          |
| Ông Trần Quang Du | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm từ 01/10/2019 |
| Ông Phạm Văn Thìn | Phó Tổng Giám đốc |                          |
| Ông Cù Thanh Nghị | Kế toán trưởng    |                          |

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Bà Phạm Thị Bích Hà    | Trưởng ban |
| Ông Trần Ngọc Dũng     | Thành viên |
| Bà Nông Thị Hồng Nhung | Thành viên |

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty cổ phần Lilama 45.3 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

#### **CÔNG BỘ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

### **CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3**

Lô 4K, đường Tôn Đức Thắng, phường Lê Hồng Phong  
thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

---

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Quảng Ngãi, ngày 22 tháng 01 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc

**Tổng Giám đốc**





## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty cổ phần Lilama 45.3**

### **Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Lilama 45.3, được lập ngày 22/01/2020, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Lilama 45.3 tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN  
VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**



Trần Trí Dũng  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số  
0895-2018-126-1  
Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2020

Đỗ Thị Duyên  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số  
3642-2016-126-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                     | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2019             | 01/01/2019             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1  | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>552.841.289.168</b> | <b>496.984.744.446</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | V.1         | <b>9.192.725.957</b>   | <b>13.858.875.172</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 8.346.695.957          | 13.012.845.172         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 846.030.000            | 846.030.000            |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |             | <b>269.876.987.259</b> | <b>190.387.070.984</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.3         | 261.238.852.923        | 171.555.171.775        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | V.4         | 12.321.647.196         | 21.890.976.917         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                  | 133        |             | 1.197.943.386          | 1.263.056.812          |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.5         | 729.506.142            | 1.288.827.868          |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)    | 137        | V.6         | (5.610.962.388)        | (5.610.962.388)        |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                     | <b>140</b> | V.7         | <b>273.771.575.952</b> | <b>292.486.895.273</b> |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 273.771.575.952        | 292.486.895.273        |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             | <b>150</b> |             | <b>-</b>               | <b>251.903.017</b>     |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | -                      | 251.903.017            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>52.884.585.785</b>  | <b>56.472.137.463</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>1.322.015.000</b>   | <b>1.880.965.000</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | V.5         | 1.322.015.000          | 1.880.965.000          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>23.938.339.984</b>  | <b>26.939.546.127</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.9         | 18.507.177.753         | 17.701.166.874         |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 72.644.147.380         | 67.166.041.232         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 223        |             | (54.136.969.627)       | (49.464.874.358)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính            | 224        | V.10        | 5.431.162.231          | 9.238.379.253          |
| - Nguyên giá                                 | 225        |             | 8.135.177.801          | 13.124.676.583         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 226        |             | (2.704.015.570)        | (3.886.297.330)        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | V.11        | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 55.000.000             | 55.000.000             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 229        |             | (55.000.000)           | (55.000.000)           |
| <b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         | <b>250</b> | V.2         | <b>25.600.000.000</b>  | <b>25.600.000.000</b>  |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        |             | 25.600.000.000         | 25.600.000.000         |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>2.024.230.801</b>   | <b>2.051.626.336</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | V.8         | 2.024.230.801          | 2.051.626.336          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br>(270=100+200)    | <b>270</b> |             | <b>605.725.874.953</b> | <b>553.456.881.909</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2019             | 01/01/2019             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1  | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>557.793.753.156</b> | <b>505.627.035.435</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>557.793.753.156</b> | <b>504.942.094.045</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | V.12        | 97.388.163.946         | 78.091.068.680         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | V.13        | 172.107.788.481        | 162.178.113.259        |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | V.14        | 11.250.161.486         | 5.399.581.118          |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 2.743.043.381          | 355.594.686            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | V.15        | 30.527.561.061         | 15.289.503.586         |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                    | 316        | V.16        | 55.222.287.478         | 53.788.275.137         |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | V.17        | 25.729.845.860         | 20.242.554.801         |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | V.18        | 162.625.645.483        | 169.398.146.798        |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 199.255.980            | 199.255.980            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | -                      | <b>684.941.390</b>     |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | V.18        | -                      | 684.941.390            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>47.932.121.797</b>  | <b>47.829.846.474</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | V.19        | <b>47.932.121.797</b>  | <b>47.829.846.474</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 35.000.000.000         | 35.000.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 35.000.000.000         | 35.000.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 4.277.672.000          | 4.277.672.000          |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 33.000.546.177         | 33.000.546.177         |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | 2.087.212.068          | 2.087.212.068          |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | (26.433.308.448)       | (26.535.583.771)       |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | (26.535.583.771)       | 2.376.275.195          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 102.275.323            | (28.911.858.966)       |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br>(440=300+400)    | <b>440</b> |             | <b>605.725.874.953</b> | <b>553.456.881.909</b> |

Người lập biểu



Phạm Thị Hoa

Kế toán trưởng



Cù Thanh Nghị

Quảng Ngãi, ngày 22 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



Hoàng Việt

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2019               | Năm 2018                |
|---|-----------|-------------|------------------------|-------------------------|
| 1   | 2         | 3           | 4                      | 5                       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                 | 01        | VI.1        | 193.049.176.853        | 114.954.282.955         |
| <b>2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>      | <b>10</b> |             | <b>193.049.176.853</b> | <b>114.954.282.955</b>  |
| 3. Giá vốn hàng bán   | 11        | VI.2        | 169.947.985.184        | 121.278.725.126         |
| <b>4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>        | <b>20</b> |             | <b>23.101.191.669</b>  | <b>(6.324.442.171)</b>  |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21        | VI.3        | 65.157.025             | 246.587.444             |
| 6. Chi phí tài chính  | 22        | VI.4        | 16.195.207.295         | 19.371.550.125          |
| Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23        |             | 15.816.128.729         | 19.371.550.125          |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26        | VI.5        | 7.394.037.413          | 5.176.274.598           |
| <b>8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b> | <b>30</b> |             | <b>(422.896.014)</b>   | <b>(30.625.679.450)</b> |
| 9. Thu nhập khác  | 31        | VI.6        | 626.443.000            | 4.319.147.273           |
| 10. Chi phí khác  | 32        | VI.7        | 101.271.663            | 2.588.038.041           |
| <b>11. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>                                      | <b>40</b> |             | <b>525.171.337</b>     | <b>1.731.109.232</b>    |
| <b>12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>                   | <b>50</b> |             | <b>102.275.323</b>     | <b>(28.894.570.218)</b> |
| 13. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 51        | VI.9        | -                      | 17.288.748              |
| <b>14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>         | <b>60</b> |             | <b>102.275.323</b>     | <b>(28.911.858.966)</b> |
| 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)  | 70        | VI.10       | 29                     | (8.261)                 |
| 16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)  | 71        |             | 29                     | (8.261)                 |

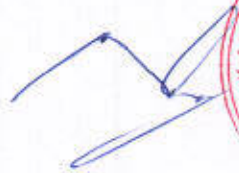
Quảng Ngãi, ngày 22 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Phạm Thị Hoa

Kế toán trưởng



Cù Thanh Nghị

Tổng Giám đốc



Hoàng Việt

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2019               | Năm 2018                |
|---|-----------|-------------|------------------------|-------------------------|
| 1   | 2         | 3           | 4                      | 5                       |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                 |           |             |                        |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác            | 01        |             | 132.578.801.846        | 217.972.378.278         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và DV                 | 02        |             | (86.624.691.820)       | (134.244.470.174)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                | 03        |             | (23.317.659.184)       | (52.200.120.419)        |
| 4. Tiền lãi vay đã trả  | 04        |             | (13.578.484.455)       | (17.303.640.342)        |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                              | 05        |             | (742.870.043)          | (294.526.015)           |
| 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                         | 07        |             | (6.174.207.430)        | (2.794.541.702)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>              | <b>20</b> |             | <b>2.140.888.914</b>   | <b>11.135.079.626</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                    |           |             |                        |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21        |             | (488.607.366)          | (193.670.840)           |
| 2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác                   | 22        |             | 1.073.854.917          | 4.246.294.383           |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia                   | 27        |             | 64.860.194             | 60.744.078              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                  | <b>30</b> |             | <b>650.107.745</b>     | <b>4.113.367.621</b>    |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                |           |             |                        |                         |
| 1. Tiền thu từ đi vay   | 33        |             | 105.035.905.740        | 152.832.930.034         |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay  | 34        |             | (110.481.448.992)      | (166.775.838.752)       |
| 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                 | 35        |             | (2.011.899.453)        | (2.921.038.406)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>               | <b>40</b> |             | <b>(7.457.442.705)</b> | <b>(16.863.947.124)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>               | <b>50</b> |             | <b>(4.666.446.046)</b> | <b>(1.615.499.877)</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                            | <b>60</b> |             | <b>13.858.875.172</b>  | <b>15.474.211.363</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT                 | 61        |             | 296.831                | 163.686                 |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>             | <b>70</b> |             | <b>9.192.725.957</b>   | <b>13.858.875.172</b>   |

Người lập biểu



Phạm Thị Hoa

Kế toán trưởng



Cù Thanh Nghị

Quảng Ngãi, ngày 22 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc




Hoàng Việt

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Năm 2019**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Lilama 45.3 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước. Tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4400135344, đăng ký lần đầu ngày 15/05/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 06/08/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô 4K, đường Tôn Đức Thắng, phường Lê Hồng Phong thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

Vốn điều lệ của Công ty là: 35.000.000.000 đồng (Ba mươi lăm tỷ đồng).

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng và lắp đặt thiết bị.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: lắp ráp thiết bị máy móc các công trình;

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, nhà máy lọc hóa dầu;

Xây dựng nhà các loại;

Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng công trình đường dây tải điện, trạm biến thế;

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Thi công xử lý nền móng;

Hoàn thiện công trình xây dựng. Chi tiết: trang trí nội ngoại thất công trình;

Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất kinh doanh phụ tùng cấu kiện kim loại cho xây dựng;

Bán buôn chuyên doanh khác chưa đưa vào đầu. Chi tiết: Kinh doanh hóa chất;

Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu xăng, dầu mỏ, khí công nghiệp;

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân. Chi tiết: Tư vấn đầu tư và lắp đặt các dây chuyền công nghệ;

Sửa chữa thiết bị điện;

Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;

Sửa chữa máy móc, thiết bị;

Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;

Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Chế tạo kết cấu thép phi tiêu chuẩn;

Lắp đặt hệ thống điện;

Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại. Chi tiết: Sản xuất bình, bể, đường ống chịu áp lực;

Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị nâng và thang máy;

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị và các dây chuyền công nghệ, phụ tùng, dụng cụ cơ khí;

Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua bán ký gởi hàng hóa;

Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp;  
Khảo sát địa hình công trình xây dựng; Khảo sát địa chất công trình xây dựng;  
Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá hủy (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); Thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghiệp;  
Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Chống ăn mòn bề mặt kim loại;  
Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;  
Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;  
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí. Chi tiết: Hoạt động vui chơi giải trí;  
Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết khách sạn;  
Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;  
Vận tải hành khách bằng đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

#### **5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

### **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

##### **2. Các khoản đầu tư tài chính**

###### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

###### **Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

###### **Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

##### **3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCD, TSCD thuê tài chính, bất động sản đầu tư**

##### **Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 06 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 04 - 06 năm |

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCD được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

##### **Tài sản cố định thuê tài chính**

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCD thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCD thuê tài chính được trích khấu hao như TSCD của Công ty. Đối với TSCD thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

#### **5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu là giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi và được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà Công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu****Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

**Thu nhập khác**

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

**12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ. Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCD dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại****Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****17.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty.

**17.2. Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| 1. Tiền                         | Đơn vị tính: VND     |                       |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                 | 31/12/2019           | 01/01/2019            |
| Tiền mặt tại quỹ                | 10.390.760           | 328.560.932           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 8.336.305.197        | 12.684.284.240        |
| Các khoản tương đương tiền      | 846.030.000          | 846.030.000           |
|                                 | <b>9.192.725.957</b> | <b>13.858.875.172</b> |

Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ dưới 03 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Khánh Hòa với lãi suất 5%/năm.

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 31/12/2019            | 01/01/2019            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn | 25.600.000.000        | 25.600.000.000        |
|                                 | <b>25.600.000.000</b> | <b>25.600.000.000</b> |
| Trong đó:                       |                       |                       |
| Giá trị hợp lý                  | 25.600.000.000        | 25.600.000.000        |
| Dự phòng                        | -                     | -                     |

Góp vốn vào Công ty cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn đầu tư dự án Thủy điện Vĩnh Sơn 5 công suất 28MW trên sông Côn, xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạch, tỉnh Bình Định. Tổng số vốn góp tại ngày 31/12/2019 là 25.600.000.000 đồng và 512.000.000 đồng cổ tức bằng cổ phần tương đương với 2.611.200 cổ phần, chiếm 10% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn.

Công ty đã ký hợp đồng số 03/2016/HĐCNCP-VSI ngày 27/06/2016 với Công ty cổ phần Thủy điện Chu Va về việc chuyển nhượng toàn bộ 2.611.200 cổ phần trên cho Công ty cổ phần Thủy điện Chu Va. Trong năm 2016 Công ty đã được Công ty CP Thủy điện Chu Va tạm ứng 5.000.000.000 đồng tiền mua cổ phần. Đến nay việc chuyển nhượng vẫn chưa hoàn tất.

Do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, Công ty xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán bằng giá trị ghi sổ.

|           |   | <u>31/12/2019</u>      | <u>01/01/2019</u>      |
|-----------|---|------------------------|------------------------|
| <b>3.</b> | <b>Phải thu của khách hàng</b>                      |                        |                        |
|           | <b>Ngắn hạn</b>                                     |                        |                        |
|           | <b>Phải thu của khách hàng</b>                      |                        |                        |
|           | Công ty CP tập đoàn Đức Long Gia Lai                | 30.717.246.000         | 30.717.246.000         |
|           | Công ty TNHH Trung Nam - Công trình cây khô dự án   | 3.916.001.615          | 1.224.133.890          |
|           | Công ty TNHH Trung Nam - Công trình Mương Chuối     | 76.198.449.081         | 39.294.337.575         |
|           | Công ty Cổ phần Thủy điện Thiên Tân                 | 26.396.322.643         | 10.533.570.384         |
|           | Cty TNHH SX TBCG nặng & TBTĐ Tianjin Tianfa         | 8.612.479.826          | -                      |
|           | Khách hàng khác                                     | 113.511.138.540        | 87.898.668.708         |
|           | <b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b> | 209.514.849            | 209.514.849            |
|           | Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP                | 1.446.097.566          | 1.446.097.566          |
|           | Công ty Cổ phần Lilama 18                           | 231.602.803            | 231.602.803            |
|           | Công ty Cổ phần Lilama 69.3                         |                        |                        |
|           |   | <u>261.238.852.923</u> | <u>171.555.171.775</u> |
|           |   |                        |                        |
|           |   | <u>31/12/2019</u>      | <u>01/01/2019</u>      |
| <b>4.</b> | <b>Trả trước cho người bán</b>                      |                        |                        |
|           | <b>Ngắn hạn</b>                                     |                        |                        |
|           | <b>Trả trước cho người bán</b>                      |                        |                        |
|           | Công ty cổ phần Xây dựng Cơ khí A74                 | 262.352.605            | 5.474.672.500          |
|           | Công ty CP phát triển công nghiệp Hoàng Dương       | -                      | 4.587.000.000          |
|           | Người bán khác                                      | 1.179.000.000          | 1.279.009.826          |
|           | <b>Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b> | 10.880.294.591         | 10.550.294.591         |
|           | Công ty CP Lilama 45.1                              |                        |                        |
|           |   | <u>12.321.647.196</u>  | <u>21.890.976.917</u>  |
|           |   |                        |                        |
|           |   | <u>31/12/2019</u>      | <u>01/01/2019</u>      |
| <b>5.</b> | <b>Phải thu khác</b>                                |                        |                        |
|           |   | <u>Giá trị</u>         | <u>Giá trị</u>         |
|           |   | <u>Dự phòng</u>        | <u>Dự phòng</u>        |
|           | <b>Ngắn hạn</b>                                     |                        |                        |
|           | Tạm ứng   | 397.124.722            | 315.963.096            |
|           | Thu thanh lý TSCĐ, CCDC                             | 120.000.000            | -                      |
|           | Phải thu khác                                       | 212.381.420            | -                      |
|           |   | <u>729.506.142</u>     | <u>315.963.096</u>     |
|           | <b>Dài hạn</b>                                      |                        |                        |
|           | Ký cược, ký quỹ                                     | 1.322.015.000          | -                      |
|           |   | <u>1.322.015.000</u>   | <u>1.880.965.000</u>   |
|           |   |                        |                        |



**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3**

Lô 4K, đường Tôn Đức Thắng, phường Lê Hồng Phong  
thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính  
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

| 6. Nợ xấu                               | 31/12/2019           |                        | 01/01/2019           |                        |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|   | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty TNHH Xây lắp điện Hưng Phúc (*) | 5.294.999.292        | -                      | 5.294.999.292        | -                      |
| Các khoản tạm ứng                       | 315.963.096          | -                      | 315.963.096          | -                      |
|   | <b>5.610.962.388</b> | <b>-</b>               | <b>5.610.962.388</b> | <b>-</b>               |

(\*) Khoản phải thu của Công ty TNHH Xây lắp điện Hưng Phúc (Thi công NM thủy điện Đrây H'Linh 3) đã có Quyết định thi hành án của Cục thi hành án dân sự tỉnh Đăk Lăk vào ngày 11/12/2019, theo đó Công ty TNHH Xây lắp điện Hưng Phúc có trách nhiệm phải trả 2.632.688.416 đồng và Công ty sẽ tiến hành thu hồi khoản công nợ theo quyết định của tòa án.

| 7. Hàng tồn kho       | 31/12/2019             |          | 01/01/2019             |          |
|-----------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                       | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 29.081.105             | -        | 29.081.105             | -        |
| Công cụ, dụng cụ      | 182.800.137            | -        | 451.838.305            | -        |
| Chi phí SXKD dở dang  | 273.559.694.710        | -        | 292.005.975.863        | -        |
|                       | <b>273.771.575.952</b> | <b>-</b> | <b>292.486.895.273</b> | <b>-</b> |

| 8. Chi phí trả trước                            | 31/12/2019 |          | 01/01/2019           |                      |
|---|------------|----------|----------------------|----------------------|
|   | Giá gốc    | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng             |
| <b>Dài hạn</b>                                  |            |          |                      |                      |
| Chi phí bảo hiểm tài sản cố định thuê tài chính |            |          | 15.100.983           | 52.636.335           |
| Chi phí thuê đất tại Dung Quất                  |            |          | 1.941.876.001        | 1.998.990.001        |
| Chi phí trả trước khác                          |            |          | 67.253.817           | -                    |
|   |            |          | <b>2.024.230.801</b> | <b>2.051.626.336</b> |

| 9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình | 31/12/2019             |                       |                                 |                           |                    |                       | 01/01/2019 |  |
|--|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|--------------------|-----------------------|------------|--|
|  | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị     | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Cộng                  |            |  |
| <b>Nguyên giá</b>                      |                        |                       |                                 |                           |                    |                       |            |  |
| Số dư 01/01/2019                       | 19.295.501.846         | 36.276.386.075        | 9.331.082.126                   | 1.808.071.185             | 455.000.000        | 67.166.041.232        |            |  |
| Mua trong kỳ                           |                        | 460.706.366           |                                 |                           |                    | 460.706.366           |            |  |
| Mua lại TS thuê TC                     |                        |                       | 5.017.399.782                   |                           |                    | 5.017.399.782         |            |  |
| Số dư 31/12/2019                       | <b>19.295.501.846</b>  | <b>36.737.092.441</b> | <b>14.348.481.908</b>           | <b>1.808.071.185</b>      | <b>455.000.000</b> | <b>72.644.147.380</b> |            |  |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>          |                        |                       |                                 |                           |                    |                       |            |  |
| Số dư 01/01/2019                       | 7.820.291.431          | 31.967.314.818        | 7.551.533.406                   | 1.758.434.818             | 367.299.885        | 49.464.874.358        |            |  |
| Khấu hao trong kỳ                      | 890.317.260            | 887.984.229           | 804.212.313                     | 14.181.816                | 79.600.115         | 2.676.295.733         |            |  |
| Mua lại TS thuê TC                     |                        |                       | 1.995.799.536                   |                           |                    | 1.995.799.536         |            |  |
| Số dư 31/12/2019                       | <b>8.710.608.691</b>   | <b>32.855.299.047</b> | <b>10.351.545.255</b>           | <b>1.772.616.634</b>      | <b>446.900.000</b> | <b>54.136.969.627</b> |            |  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3**

Lô 4K, đường Tôn Đức Thắng, phường Lê Hồng Phong  
thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

**Báo cáo tài chính**  
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

|                     |                |               |               |            |            |                |
|---------------------|----------------|---------------|---------------|------------|------------|----------------|
| Giá trị còn lại     |                |               |               |            |            |                |
| Tại ngày 01/01/2019 | 11.475.210.415 | 4.309.071.257 | 1.779.548.720 | 49.636.367 | 87.700.115 | 17.701.166.874 |
| Tại ngày 31/12/2019 | 10.584.893.155 | 3.881.793.394 | 3.996.936.653 | 35.454.551 | 8.100.000  | 18.507.177.753 |

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 3.141.473.660  
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 37.177.781.155

**10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

| Khoản mục                     | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Cộng                 |
|-------------------------------|----------------------|------------------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |                                    |                      |
| Số dư 01/01/2019              | 10.989.498.782       | 2.135.177.801                      | 13.124.676.583       |
| Mua lại TSCĐ thuê tài chính   | (4.989.498.782)      |                                    | (4.989.498.782)      |
| <b>Số dư 31/12/2019</b>       | <b>6.000.000.000</b> | <b>2.135.177.801</b>               | <b>8.135.177.801</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                                    |                      |
| Số dư 01/01/2019              | 3.512.641.222        | 373.656.108                        | 3.886.297.330        |
| Khấu hao trong kỳ             | 600.000.000          | 213.517.776                        | 813.517.776          |
| Mua lại TSCĐ thuê tài chính   | (1.995.799.536)      |                                    | (1.995.799.536)      |
| <b>Số dư 31/12/2019</b>       | <b>2.116.841.686</b> | <b>587.173.884</b>                 | <b>2.704.015.570</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |                                    |                      |
| Tại ngày 01/01/2019           | 7.476.857.560        | 1.761.521.693                      | 9.238.379.253        |
| Tại ngày 31/12/2019           | 3.883.158.314        | 1.548.003.917                      | 5.431.162.231        |

**11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm máy tính, nguyên giá 55.000.000 đồng, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 01/01/2019 và 31/12/2019 là 55.000.000 đồng.

**12. Phải trả người bán**

|  | 31/12/2019     |                          | 01/01/2019     |                          |
|--|----------------|--------------------------|----------------|--------------------------|
|  | Giá trị        | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị        | Số có khả năng<br>trả nợ |
| Công ty CP SX & TM<br>Hoàng Đạt                  | 6.718.655.163  | 6.718.655.163            | 6.718.655.163  | 6.718.655.163            |
| Công ty TNHH Thép IPC<br>Sài Gòn                 | 6.708.759.657  | 6.708.759.657            | 6.708.759.657  | 6.708.759.657            |
| Công ty TNHH SXTM<br>Xuất nhập khẩu Phúc An      | 12.710.000.707 | 12.710.000.707           | 13.823.008.207 | 13.823.008.207           |
| Công ty TNHH<br>TV&TMQT Hoàng Dương              | 9.229.552.805  | 9.229.552.805            | 12.424.614.022 | 12.424.614.022           |
| Công ty cổ phần đầu tư<br>xây dựng lắp máy IDICO | 5.181.938.873  | 5.181.938.873            | 6.181.938.873  | 6.181.938.873            |

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3**

Lô 4K, đường Tôn Đức Thắng, phường Lê Hồng Phong  
thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

**Báo cáo tài chính**  
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

|  |                       |                       |                       |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam           | 18.924.795.341        | -                     | -                     | -                     |
| Khách hàng khác                                | 34.915.042.311        | 34.915.042.311        | 29.234.673.669        | 29.234.673.669        |
| <b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b> |                       |                       |                       |                       |
| Công ty cổ phần Lilama 7                       | 2.467.653.874         | 2.467.653.874         | 2.467.653.874         | 2.467.653.874         |
| Cty cổ phần Lilama 45.4                        | 531.765.215           | 531.765.215           | 531.765.215           | 531.765.215           |
|  | <b>97.388.163.946</b> | <b>78.463.368.605</b> | <b>78.091.068.680</b> | <b>78.091.068.680</b> |

| 13. Người mua trả tiền trước                         | 31/12/2019             | 01/01/2019             |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                      |                        |                        |
| <b>Người mua trả tiền trước</b>                      |                        |                        |
| Công ty cổ phần thủy điện Sông Tranh 4               | 3.962.161.920          | 4.694.357.811          |
| Công ty TNHH Trung Nam                               | 157.069.343.776        | 143.013.793.874        |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Thiên tân                  | -                      | 167.619.442            |
| Công ty cổ phần thủy điện Chu Va                     | 5.000.000.000          | 5.000.000.000          |
| Khách hàng khác                                      | 1.542.478.568          | 4.774.371.788          |
| <b>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b> |                        |                        |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP                 | 1.409.793.614          | 1.403.959.741          |
| Công ty CP Lilama 45.1                               | 3.124.010.603          | 3.124.010.603          |
|  | <b>172.107.788.481</b> | <b>162.178.113.259</b> |

**14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

| Phải nộp                               | Số phải nộp           |                      | Số đã thực nộp       |                      |
|--|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|  | 31/12/2019            | trong kỳ             | trong kỳ             | 01/01/2019           |
| Thuế GTGT phải nộp                     | 8.387.374.382         | 8.387.374.382        | -                    | -                    |
| Thuế thu nhập DN (i)                   | -                     | -                    | 954.743.831          | 954.743.831          |
| Thuế thu nhập cá nhân (ii)             | 1.056.386.450         | 292.504.670          | 127.262.537          | 891.144.317          |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất            | 276.416.133           | 153.071.625          | 144.294.610          | 267.639.118          |
| Các loại thuế khác                     | -                     | 4.000.000            | 4.000.000            | -                    |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 1.529.984.521         | 26.273.470           | 1.782.342.801        | 3.286.053.852        |
|  | <b>11.250.161.486</b> | <b>8.863.224.147</b> | <b>3.012.643.779</b> | <b>5.399.581.118</b> |

- (i) Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp: 742.870.043  
Thuế thu nhập doanh nghiệp điều chỉnh: 211.873.788
- (ii) Trong đó có khoản thuế TNCN phải nộp theo Thông báo kết quả kiểm toán năm tài chính 2018 của Kiểm toán Nhà nước là 55.566.907 đồng.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

| <b>15. Chi phí phải trả</b>                               | <b>31/12/2019</b>     | <b>01/01/2019</b>     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>   |                       |                       |
| Công trình lắp đặt thiết bị nhà máy thủy điện Cẩm Thủy    | 797.088.970           | 867.088.970           |
| Cung cấp lắp đặt thiết bị nhà máy thủy điện Trung Sơn     | 150.000.000           | 150.000.000           |
| Cung cấp lắp đặt thiết bị nhà máy thủy điện Trung Thu     | 180.000.000           | 180.000.000           |
| Cung cấp lắp đặt thiết bị nhà máy thủy điện Đăk Pô Cô     | 335.000.000           | 335.000.000           |
| Lắp đặt thiết bị cơ điện nhà máy thủy điện Đăk'Re         | 8.453.184.715         | 917.880.868           |
| Nâng cấp nhà máy thủy điện Đăm Bol                        | -                     | 198.984.652           |
| CCLĐTBCKTC DA chống ngập - Cổng kiểm soát triều Cây Khô   | 7.797.896.853         | 7.797.896.853         |
| CCLĐTBCKTC DA chống ngập - Mương Chuối                    | 1.211.622.243         | 1.211.622.243         |
| Nhà máy điện gió Ninh Thuận                               | 1.247.811.307         | 3.500.000.000         |
| Nhà máy Sông Tranh 3                                      | 495.146.021           | -                     |
| Hoán trích trước chi phí chế tạo cống Cầu Kinh            | 1.347.129.413         | -                     |
| Hoán trích trước chi phí chế tạo cống Cầu Nhỏ dưới đê     | 7.044.007.126         | -                     |
| Hoán trích trước chi phí chế tạo cống Cầu Bà Bướm         | 1.347.129.413         | -                     |
| Chi phí kiểm toán   | -                     | 50.000.000            |
| Thù lao HĐQT  | 121.545.000           | 81.030.000            |
|   | <b>30.527.561.061</b> | <b>15.289.503.586</b> |
| <b>16. Phải trả nội bộ</b>                                | <b>31/12/2019</b>     | <b>01/01/2019</b>     |
| <b>Ngắn hạn</b>   |                       |                       |
| Phải trả Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP về tiền vay | 25.624.278.455        | 25.624.278.455        |
| Phải trả các đội công trình                               | 29.598.009.023        | 28.163.996.682        |
|   | <b>55.222.287.478</b> | <b>53.788.275.137</b> |
| <b>17. Phải trả khác</b>                                  | <b>31/12/2019</b>     | <b>01/01/2019</b>     |
| <b>Ngắn hạn</b>   |                       |                       |
| <b>Các khoản phải trả khác</b>                            |                       |                       |
| Kinh phí công đoàn  | 459.619.647           | 659.558.437           |
| Bảo hiểm xã hội   | 9.134.917.195         | 6.812.783.889         |
| Bảo hiểm y tế   | 3.008.859.600         | 2.527.039.872         |
| Bảo hiểm thất nghiệp                                      | 1.214.312.090         | 992.968.302           |
| Cổ tức phải trả   | 147.218.995           | 147.218.995           |
| Phải trả phải nộp khác                                    | 7.105.160.166         | 6.828.847.465         |
| <b>Phải trả khác là các bên liên quan</b>                 |                       |                       |
| Lãi vay Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP              | 4.659.758.167         | 2.274.137.841         |
|   | <b>25.729.845.860</b> | <b>20.242.554.801</b> |

**18. Vay và nợ thuê tài chính**

**18.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|  | 31/12/2019             | Tăng                   | Giảm                   | 01/01/2019             |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Vay ngân hàng (i)</b>                     | <b>159.584.752.455</b> | <b>103.035.905.740</b> | <b>110.481.448.992</b> | <b>167.030.295.707</b> |
| NH TMCP ĐT và PT VN -<br>CN Quảng Ngãi       | 108.118.105.912        | 63.018.366.441         | 68.538.184.793         | 113.637.924.264        |
| Ngân hàng Nông nghiệp &<br>PTNT - CN Đà Nẵng | 37.009.223.721         | 30.494.438.499         | 30.877.586.221         | 37.392.371.443         |
| NH TMCP Sài Gòn Hà<br>Nội - CN Khánh Hòa     | 14.457.422.822         | 9.523.100.800          | 11.065.677.978         | 16.000.000.000         |
| <b>Vay tổ chức</b>                           | <b>2.400.000.000</b>   | <b>2.000.000.000</b>   | -                      | <b>400.000.000</b>     |
| Công ty cổ phần ĐTXD<br>Trung Nam            | 2.400.000.000          | 2.000.000.000          | -                      | 400.000.000            |
| <b>Vay nợ dài hạn đến hạn trả</b>            | <b>640.893.028</b>     | <b>684.941.390</b>     | <b>2.011.899.453</b>   | <b>1.967.851.091</b>   |
| Công ty TNHH CTTC<br>Quốc tế Việt Nam        | 640.893.028            | 684.941.390            | 2.011.899.453          | 1.967.851.091          |
|  | <b>162.625.645.483</b> | <b>105.720.847.130</b> | <b>112.493.348.445</b> | <b>169.398.146.798</b> |

Số có khả năng trả nợ

| 31/12/2019      | 01/01/2019      |
|-----------------|-----------------|
| 162.625.645.483 | 169.398.146.798 |

**18.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

|                                       | 31/12/2019 | Tăng     | Giảm               | 01/01/2019         |
|---------------------------------------|------------|----------|--------------------|--------------------|
| <b>Nợ thuê TC dài hạn (ii)</b>        | <b>-</b>   | <b>-</b> | <b>684.941.390</b> | <b>684.941.390</b> |
| Công ty TNHH CTTC<br>Quốc tế Việt Nam | -          | -        | 684.941.390        | 684.941.390        |
|                                       | <b>-</b>   | <b>-</b> | <b>684.941.390</b> | <b>684.941.390</b> |

Số có khả năng trả nợ

| 31/12/2019 | 01/01/2019  |
|------------|-------------|
| -          | 684.941.390 |

(i) Thông tin liên quan đến các khoản vay ngắn hạn  
 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi:

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/711798/HĐTD ngày 25/01/2019. Hạn mức cho vay và bảo lãnh thanh toán tối đa là 50 tỷ đồng (Dự nợ vay của khách hàng bao gồm cả vay theo hạn mức và vay món tại ngân hàng tại mọi thời điểm tối đa là 108.637.924.264 đồng). Thời hạn vay đến 30/9/2019. Lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh. Khoản vay được thế chấp bằng các quyền sở hữu và lợi ích đối với toàn bộ số cổ phiếu đang sở hữu tại Công ty Cổ phần đầu tư Vĩnh Sơn theo hợp đồng cầm cố cổ phiếu số 02/2017/711798/HĐBĐ ngày 01/8/2017 và quyền đòi nợ các khoản phải thu theo hợp đồng thế chấp số 01/2017/711798/HĐBĐ ngày 9/6/2017.

Khoản vay theo món theo Công văn chấp thuận số 929/BIDV.QN-KHDN1 ngày 24/5/2017. Hạn mức tín dụng cho vay và cấp bảo lãnh là 336.885.000.000 đồng. Thời hạn vay tối đa 11 tháng theo các hợp đồng tín dụng ký kết từng lần giải ngân. Lãi suất vay theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ. Mục đích cho vay theo từng phương án cụ thể để thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ, cấp bảo lãnh thực hiện thi công, cung cấp và lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công hạng mục: Cống kiểm soát triều Tân Thuận, Mương Chuối, Phú Xuân, Cây khô, cống Cầu Kinh, cống Bà Bướm, cống nhỏ dưới đê thuộc Dự án giải quyết ngập do triều khu vực thành phố Hồ Chí Minh có xét đến yếu tố biến đổi khí hậu. Đảm bảo bằng quyền đòi nợ từ các hợp đồng kinh tế.

**Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đà Nẵng:**

Hợp đồng vay số 04/2018/ARG - LILAMA 45.3 ngày 01/04/2018. Hạn mức tín dụng 60 tỷ đồng. Thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Vay bằng tài sản đảm bảo.

**Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Khánh Hòa:**

Hợp đồng vay số 40/2019/HDHM-PN/SHB.120300 ngày 14/02/2019. Hạn mức tín dụng 15 tỷ đồng. Thời hạn vay được quy định cụ thể tại từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa 04 tháng. Lãi suất được quy định cụ thể tại từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng số 2212/2015/HDKT ngày 22/12/2015, phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 17/7/2018, phụ lục hợp đồng số 04/PLHĐ ngày 30/11/2018 được ký giữa Công ty Cổ phần Lilama 45.3 với Công ty Cổ phần Thủy điện Thiên Tân về việc: "Thiết kế, cung cấp, chế tạo và lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công - Công trình Thủy điện Đăk' Re" được thể hiện trong hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 321/2017/TCQĐN/SHB.120300 ngày 28/12/2017 và phụ lục hợp đồng thế chấp số PL01-321/2017/TCQĐN/SHB.120300 ngày 14/2/2019.

**Công ty cổ phần ĐTXD Trung Nam:**

Hợp đồng vay số 2707/2018/HĐTV ngày 27/07/2018. Hạn mức tín dụng 0,4 tỷ đồng. Lãi suất cho vay trong hạn 8%/năm.

Hợp đồng vay số 1106/2019/HDVT/TCKT/TNG-LLM ngày 11/6/2019, thời hạn vay 11/6/2019 đến 11/12/2019, lãi suất vay 12%/năm.

(ii) Thông tin liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính

Hợp đồng thuê số 2016-00030-001, ngày 30/06/2016. Thời hạn vay 48 tháng. Lãi suất 9,02%/năm. Tài sản đảm bảo là Cần trục bánh lốp Liebherr LTM1080N 80 tấn.

Hợp đồng thuê số 2017-00027-001, ngày 23/03/2017. Thời hạn vay 36 tháng. Lãi suất 7,82%/năm. Tài sản đảm bảo là xe ô tô Mercedes - Ben E200.

|   | Dư nợ gốc vay | Đến hạn trả        |
|---|---------------|--------------------|
| Hợp đồng thuê số 2016-00030-001, ngày 30/06/2016. Thời hạn vay 48 tháng. Lãi suất 9,02%/năm. Tài sản đảm bảo là Cần trục bánh lốp Liebherr LTM1080N 80 tấn. | -             | 540.040.398        |
| Hợp đồng thuê số 2017-00027-001, ngày 23/03/2017. Thời hạn vay 36 tháng. Lãi suất 7,82%/năm. Tài sản đảm bảo là xe ô tô Mercedes - Ben E200.                | -             | 144.900.992        |
|   | -             | <b>684.941.390</b> |

**18.3. Các khoản nợ thuê tài chính**

|   | Từ 01 năm trở xuống | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm | Cộng        |
|---|---------------------|------------------------|-------------|-------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2019</b>                |                     |                        |             |             |
| Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | 647.527.547         | -                      | -           | 647.527.547 |
| Trả lãi tiền thuê                         | 6.634.519           | -                      | -           | 6.634.519   |
| Trả nợ gốc                                | 640.893.028         | -                      | -           | 640.893.028 |

Tại ngày 01/01/2019

|                       |               |             |   |               |
|-----------------------|---------------|-------------|---|---------------|
| Tổng khoản thanh toán |               |             | - | 2.807.200.706 |
| tiền thuê tài chính   | 2.110.159.777 | 697.040.929 | - | 154.408.225   |
| Trả lãi tiền thuê     | 142.308.686   | 12.099.539  | - | 2.652.792.481 |
| Trả nợ gốc            | 1.967.851.091 | 684.941.390 | - |               |

**19. Vốn chủ sở hữu**

**19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                         | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | LNST thuế chưa PP và các quỹ | Cộng                  |
|-------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| Số dư 01/01/2018        | 35.000.000.000         | 4.277.672.000        | 32.850.136.820        | 2.065.725.017                 | 2.548.171.603                | 76.741.705.440        |
| Trích quỹ               |                        |                      | 150.409.357           | 21.487.051                    | (28.911.858.966)             | 171.896.408           |
| Lỗi trong kỳ            |                        |                      |                       |                               | (171.896.408)                | (171.896.408)         |
| Phân phối lợi nhuận     |                        |                      |                       |                               |                              |                       |
| <b>Số dư 31/12/2018</b> | <b>35.000.000.000</b>  | <b>4.277.672.000</b> | <b>33.000.546.177</b> | <b>2.087.212.068</b>          | <b>(26.535.583.771)</b>      | <b>47.829.846.474</b> |
| Số dư 01/01/2019        | 35.000.000.000         | 4.277.672.000        | 33.000.546.177        | 2.087.212.068                 | (26.535.583.771)             | 47.829.846.474        |
| Lãi trong kỳ            |                        |                      |                       |                               | 102.275.323                  | 102.275.323           |
| <b>Số dư 31/12/2019</b> | <b>35.000.000.000</b>  | <b>4.277.672.000</b> | <b>33.000.546.177</b> | <b>2.087.212.068</b>          | <b>(26.433.308.448)</b>      | <b>47.932.121.797</b> |

| 19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | 31/12/2019    |                       | 01/01/2019    |                       |
|---------------------------------------|---------------|-----------------------|---------------|-----------------------|
|                                       | Tỷ lệ (%)     | Giá trị               | Tỷ lệ (%)     | Giá trị               |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP  | 40,83         | 14.290.000.000        | 40,83         | 14.290.000.000        |
| Cổ đông khác                          | 59,17         | 20.710.000.000        | 59,17         | 20.710.000.000        |
|                                       | <b>100,00</b> | <b>35.000.000.000</b> | <b>100,00</b> | <b>35.000.000.000</b> |

| 19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | Năm 2019       | Năm 2018       |
|---|----------------|----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu   | 35.000.000.000 | 35.000.000.000 |
| Vốn góp đầu kỳ  | 35.000.000.000 | 35.000.000.000 |
| Vốn góp cuối kỳ   |                |                |

| 19.4. Cổ phiếu                         | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 3.500.000  | 3.500.000  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 3.500.000  | 3.500.000  |
| Cổ phiếu phổ thông                     |            |            |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 3.500.000  | 3.500.000  |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 10.000     | 10.000     |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành        |            |            |

| <b>19.5. Các quỹ của doanh nghiệp</b> | <u>31/12/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển                 | 33.000.546.177    | 33.000.546.177    |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu         | 2.087.212.068     | 2.087.212.068     |

| <b>20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</b> | <u>31/12/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| Ngoại tệ các loại                                   |                   |                   |
| Tiền USD  | 165,53            | 178,73            |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

| <b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <u>Năm 2019</u>        | <u>Năm 2018</u>        |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu</b>                                      | -                      | 154.545.455            |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                            | 193.049.176.853        | 114.799.737.500        |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng                           |                        |                        |
|   | <u>193.049.176.853</u> | <u>114.954.282.955</u> |
| <b>Trong đó, Doanh thu đối với các bên liên quan</b>  |                        |                        |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP                  | -                      | (283.771.860)          |
| Công ty CP Lilama 18                                  | 870.910.635            | -                      |
|   | <u>870.910.635</u>     | <u>(283.771.860)</u>   |
| <b>2. Giá vốn hàng bán</b>                            | <u>Năm 2019</u>        | <u>Năm 2018</u>        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                       | -                      | 40.246.799             |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng                         | 169.947.985.184        | 121.238.478.327        |
|   | <u>169.947.985.184</u> | <u>121.278.725.126</u> |
| <b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>               | <u>Năm 2019</u>        | <u>Năm 2018</u>        |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                            | 64.860.194             | 60.744.078             |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                                 | 296.831                | 185.843.366            |
|   | <u>65.157.025</u>      | <u>246.587.444</u>     |



**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3**

Lô 4K, đường Tôn Đức Thắng, phường Lê Hồng Phong  
thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính  
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

|  | Năm 2019               | Năm 2018               |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>4. Chi phí tài chính</b>                                    |                        |                        |
| Lãi tiền vay   | 15.816.128.729         | 19.371.550.125         |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm                   | 379.072.340            | -                      |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá  | 6.226                  | -                      |
|  | <b>16.195.207.295</b>  | <b>19.371.550.125</b>  |
| <b>5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>     |                        |                        |
| <b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                  |                        |                        |
| Chi phí nhân viên quản lý                                      | 5.289.193.062          | 5.531.396.335          |
| Chi phí quản lý khác   | 2.104.844.351          | 2.866.034.032          |
| Các khoản ghi giảm chi phí QLDN (hoàn nhập dự phòng)           | -                      | (3.221.155.769)        |
|  | <b>7.394.037.413</b>   | <b>5.176.274.598</b>   |
| <b>6. Thu nhập khác</b>  |                        |                        |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, công cụ dụng cụ, vật tư             | 626.443.000            | 4.319.147.273          |
|  | <b>626.443.000</b>     | <b>4.319.147.273</b>   |
| <b>7. Chi phí khác</b>   |                        |                        |
| Giá trị còn lại TSCĐ, CCDC, VT và chi phí thanh lý, nhượng bán | 74.998.168             | 330.651.934            |
| Phạt thuế, phạt vi phạm hành chính                             | 26.273.470             | 881.430.281            |
| Chi phí khác   | 25                     | 1.375.955.826          |
|  | <b>101.271.663</b>     | <b>2.588.038.041</b>   |
| <b>8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>             |                        |                        |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                  | 59.914.352.208         | 57.050.073.196         |
| Chi phí nhân công  | 29.514.665.198         | 43.611.830.135         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                               | 5.485.613.045          | 4.600.263.055          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                      | 57.967.007.902         | 69.845.189.580         |
| Chi phí khác bằng tiền   | 8.142.126.000          | 6.752.271.662          |
|  | <b>161.023.764.353</b> | <b>181.859.627.628</b> |
| <b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>         |                        |                        |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN                         | 102.275.323            | (28.894.570.218)       |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                      | 79.791.250             | 934.948.061            |
| Phạt chậm nộp thuế, vi phạm hành chính                         | 26.273.470             | 881.430.281            |

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3**

Lô 4K, đường Tôn Đức Thắng, phường Lê Hồng Phong  
thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

**Báo cáo tài chính**  
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

|   |               |                   |
|---|---------------|-------------------|
| Khấu hao vượt mức quy định  | 53.517.780    | 53.517.780        |
| Các khoản điều chỉnh giảm ( )   | (182.066.573) | 27.959.622.157    |
| Chuyển lỗ   | (182.066.573) | 27.959.622.157    |
| Thu nhập chịu thuế TNDN   | -             | -                 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành                                | -             | -                 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | -             | 17.288.748        |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  | <b>-</b>      | <b>17.288.748</b> |

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|  | <b>Năm 2019</b> | <b>Năm 2018</b>  |
|--|-----------------|------------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế                       | 102.275.323     | (28.911.858.966) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông       | 102.275.323     | (28.911.858.966) |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 3.500.000       | 3.500.000        |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                | <b>29</b>       | <b>(8.261)</b>   |

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

Đơn vị tính: VND

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**2. Thông tin về các bên liên quan****2.1. Danh sách các bên liên quan****Bên liên quan**

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP  
Công ty Cổ phần Lilama 45.1  
Công ty CP Lilama 45.4  
Công ty Cổ phần Lilama 18  
Công ty Cổ phần Lilama 10  
Công ty Cổ phần Lilama 7  
Công ty Cổ phần Lilama 69.3

**Mối quan hệ**

Cổ đông góp vốn  
Đơn vị thành viên của CĐ góp vốn  
Đơn vị thành viên của CĐ góp vốn  
Đơn vị thành viên của CĐ góp vốn  
Đơn vị thành viên của CĐ góp vốn  
Đơn vị thành viên của CĐ góp vốn  
Đơn vị thành viên của CĐ góp vốn

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3**

Lô 4K, đường Tôn Đức Thắng, phường Lê Hồng Phong  
thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

**Báo cáo tài chính**  
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**2.2. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau**

| <b>Bên liên quan</b>                 | <b>Nội dung</b>                     | <b>Năm 2019</b> | <b>Năm 2018</b> |
|--------------------------------------|-------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP | Doanh thu xây lắp                   | -               | (283.771.860)   |
|                                      | Thu tiền khối lượng, bù trừ công nợ |                 | 8.836.141.318   |
|                                      | Lãi vay vốn lưu động                | 2.385.620.326   | 2.498.864.472   |
|                                      | Sử dụng nhãn hiệu, CP khác          | 22.990.857      | 70.782.492      |
| Công ty CP Lilama 45.1               | Trả tiền thuê GC, dịch vụ           | 330.000.000     | 1.500.000.000   |
| Công ty CP Lilama 45.4               | Trả tiền VC, dịch vụ                | -               | 3.185.886.935   |
| Công ty Cổ phần Lilama 18            | Doanh thu xây lắp                   | 870.910.635     | -               |
|                                      | Thu tiền khối lượng                 | 958.001.698     | -               |
| Công ty Cổ phần Lilama 10            | Thu tiền khối lượng                 | -               | 341.682.570     |

**2.3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán**

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.

**2.4. Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT**

|   | <b>Năm 2019</b> | <b>Năm 2018</b> |
|---|-----------------|-----------------|
| Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban KS, thư ký | 1.642.970.280   | 1.610.585.488   |

**3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**4. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu



Phạm Thị Hoa

Kế toán trưởng



Cù Thanh Nghị

Quảng Ngãi, ngày 22 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



Hoàng Việt